

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2020

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 11**
- Tên Tiếng Anh: **Song Da No11 Joint Stock Company**
- Trụ sở chính: Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội
- Giấy ĐKKD số: 0500313811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/10/2020 (thay đổi lần thứ 16)
- Website: [www.songda11.com.vn](http://www.songda11.com.vn)
- Email: [info@songda11.com.vn](mailto:info@songda11.com.vn)
- Vốn điều lệ: 219.718.260.000 đồng (Hai trăm mười chín tỷ, bảy trăm mười tám triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng)
- Số lượng cổ phần đăng ký niêm yết: 21.971.826 cổ phần (Hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn tám trăm hai mươi sáu cổ phần)
- Mã chứng khoán: SJE

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty CP Sông Đà 11 tiền thân là Đội điện, nước thuộc Công ty Xây dựng Thủy điện Thác Bà từ năm 1961, trong quá trình hoạt động đã nhiều lần thay đổi tên gọi cho phù hợp với thực tiễn kinh doanh, đến năm 2002 Công ty được đổi tên thành Công ty Sông Đà 11. Ngày 17/8/2004, Bộ Xây dựng có Quyết định số 1332/QĐ-BXD chuyển Công ty Sông Đà 11 thành Công ty CP Sông Đà 11 và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

- Niêm yết chứng khoán: Ngày 04/12/2006 Công ty chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hiện nay, Công ty CP Sông Đà 11 được đánh giá là một trong những Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP hoạt động hiệu quả, năng động, đảm bảo uy tín và chất lượng các công trình.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

##### 3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp hệ thống đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500KV; Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp; kết cấu công trình;



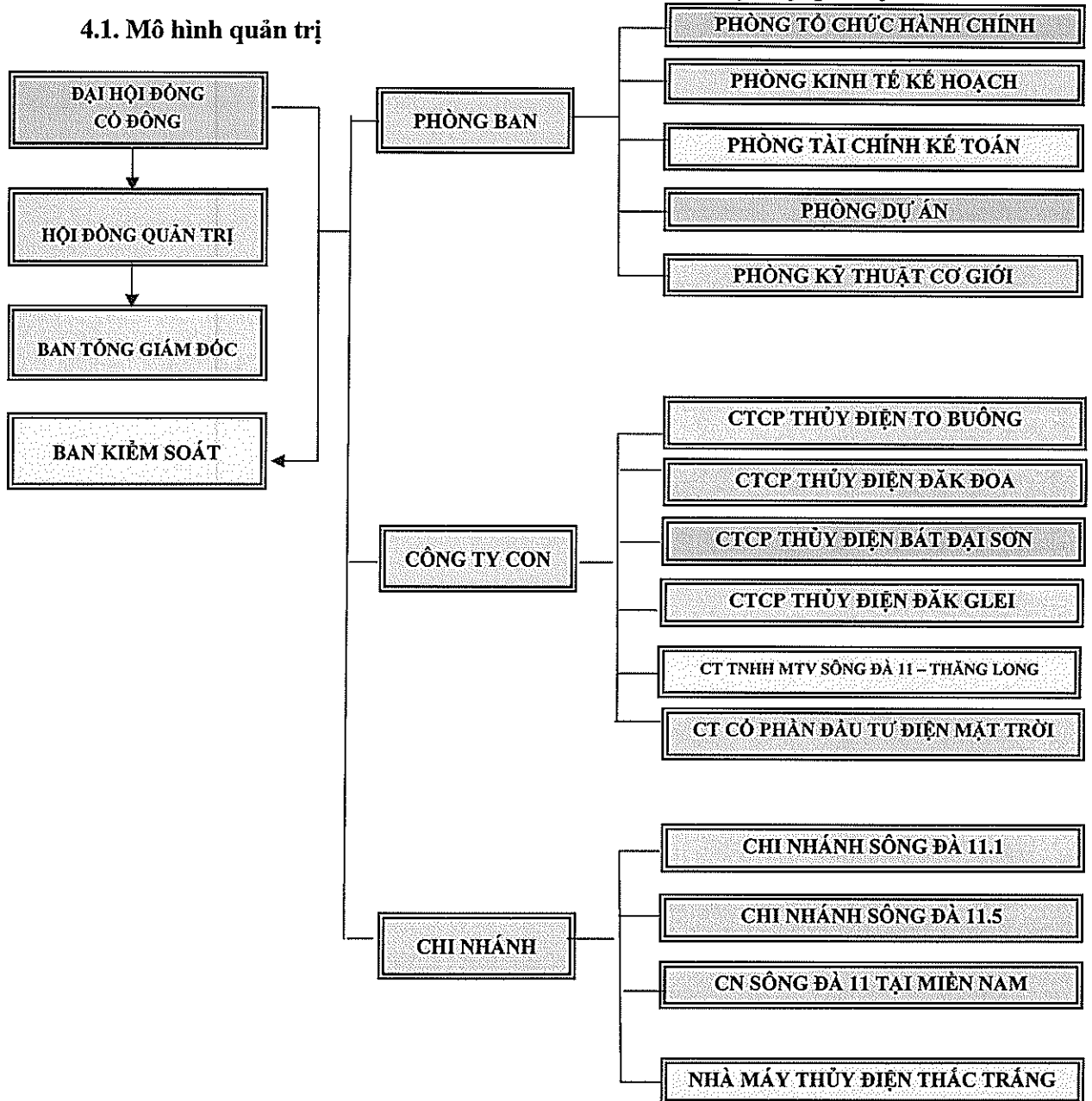
- Quản lý vận hành phân phối điện nước cho các công trình; quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng các công trình: Thủy điện, thủy lợi, giao thông,...
- Lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh, điện chiếu sáng, thông gió, điều hòa thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Khai thác cát, sỏi, đá làm đường và xây dựng;

### 3.2. Địa bàn hoạt động

Qua 60 xây dựng, trưởng thành và phát triển, ngày nay Công ty CP Sông Đà 11 có địa bàn hoạt động rộng khắp các miền trong cả nước, đồng thời đã và đang từng bước mở rộng thị phần sang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

## 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

### 4.1. Mô hình quản trị



## 4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

✓ **Đại hội đồng cổ đông:** ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty và có các quyền sau:

- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của HĐQT, của BKS;
- Quyết định số lượng thành viên của HĐQT;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ công ty.

### ✓ **Hội đồng quản trị**

HĐQT chỉ đạo các mặt hoạt động của Công ty như sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty;
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc;
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ;
- Triệu tập, chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHĐCĐ;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

### ✓ **Ban kiểm soát**

- Ban kiểm soát công ty thực hiện các hoạt động giám sát công ty: giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác,...

- Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Tổng giám đốc điều hành và cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty và cổ đông.

- Kiểm soát việc ban hành các văn bản quản lý nội bộ.
- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư;
- Thẩm tra báo cáo tài chính các quý và cả năm;
- Kiểm tra tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định, các quy chế quy định của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty.

### ✓ **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của HĐQT, nghị quyết của ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;

- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng văn phòng đại diện;
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật;
- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

✓ **Các phòng ban chức năng**

Các phòng ban có chức năng tham mưu và giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc điều hành các hoạt động kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

✓ **Các Chi nhánh, Nhà máy**

Trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, xây lắp các công trình, các hoạt động sản xuất kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**4.3. Các Công ty con:**

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty cổ phần Sông Đà 11 đầu tư góp vốn vào sáu (06) Công ty con sau đây:

✓ **Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long:**

- Địa chỉ: BT03, Vị trí 24, Khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

- Ngành nghề kinh doanh: Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, buru điện; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghệ cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500kV,...

- Đến 31/12/2020, Công ty đầu tư số tiền 47.381.773.480 đồng, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long.

✓ **Công ty CP thủy điện To Bông**

- Địa chỉ: Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn la

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm có cấp điện áp đến 500kV; Xây dựng các công trình viễn thông công cộng; công trình công nghiệp và dân dụng.

- Đến 31/12/20120 Công ty CP Sông Đà 11 đã đầu tư số tiền 57.250.000.000 đồng, nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện To Bông.

✓ **Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn**



- Địa chỉ: Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang

- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; khai thác quặng sắt; xây dựng nhà các loại; buôn bán vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng; vận tải; sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ);

- Năm 2020, Công ty mua thêm 20.000 cổ phần tại Công ty cổ phần thủy điện Bát Đại Sơn tăng số tiền đầu tư lên 35.814.689.000 đồng, nắm giữ 3.568.576 cổ phiếu tương đương 57,03% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn.

✓ **Công ty CP thủy điện Đăk Đoa**

- Địa chỉ: Số nhà 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện; Sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ); Đầu tư các khu công nghiệp, khu đô thị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Đến ngày 31/12/2020 Công ty CP Sông Đà 11 đã đầu tư số tiền 66.942.942.240 đồng, nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Đăk Đoa.

✓ **Công ty CP thủy điện Đăk Glei**

- Địa chỉ: Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện; Sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ);

- Đến ngày 31/12/2020 Công ty CP Sông Đà 11 đã đầu tư số tiền 58.435.000.000 đồng, nắm giữ 5.843.500 cổ phiếu tương đương 89,9% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Đăk Glei.

✓ **Công ty CP đầu tư điện Mặt Trời**

- Địa chỉ: Nha Mé, xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

- Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã đầu tư số tiền 296.767.800.000 đồng, nắm giữ 28.490.000 cổ phiếu tương đương 99,96% vốn điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư Điện Mặt trời.

## **5. Định hướng phát triển**

### **5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- Tăng cường công tác quản trị trên mọi lĩnh vực, hoàn thiện mô hình quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh đồng bộ, tinh gọn đáp ứng triển khai thực hiện xây dựng các công trình đường dây tải điện và hệ thống điện nước, sản xuất công nghiệp, các nhà máy thủy điện, điện gió, điện mặt trời khác.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng lực thi công cốt lõi; Xây dựng và định hình các Chi nhánh, Đội xây lắp có tiềm lực, đảm bảo tính cơ động cao và đủ khả năng đảm nhận thi công các công trình có quy mô lớn và yêu cầu kỹ thuật cao.

- Đảm bảo ngày càng thỏa mãn tốt hơn nhu cầu về thu nhập, đời sống của người lao động, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút lao động có trình độ và tay nghề cao; tạo điều kiện và môi trường làm việc thân thiện, chuyên nghiệp để người lao động yên tâm công tác, gắn bó lâu dài và cống hiến vì sự phát triển bền vững của Công ty.

## **5.2. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu giai đoạn 2021 – 2025**

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong những năm qua, xét đến năng lực và các nguồn lực hiện có, Công ty CP Sông Đà 11 phấn đấu giá trị sản xuất kinh doanh đảm bảo tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước.

- Giá trị SXKD duy trì phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân 1-5% hàng năm giai đoạn 2021 – 2025 với giá trị 2.690 tỷ đồng.

- Doanh thu trong giai đoạn 2021 - 2025 với giá trị 2.500 tỷ đồng.

- Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bình quân khoảng 20%-23%.

- Lợi nhuận trước thuế trong giai đoạn 2021 - 2025 đạt 420 tỷ đồng.

- Đảm bảo mức cổ tức hàng năm từ 15%- 25%

- Thu nhập bình quân CBCNV/tháng: 11,5 triệu đồng.

## **5.3. Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Xây dựng và phát triển Công ty một cách toàn diện, với mục tiêu ngành nghề chiến lược chính là lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 500KV, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cung cấp điện nước cho các công trình xây dựng thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và sản xuất đá xây dựng; xây dựng các Nhà máy điện mặt trời, điện gió ... Đến năm 2025 Công ty sẽ trở thành một trong những doanh nghiệp có quy mô hoạt động tinh gọn, hiệu quả và quản trị tiên tiến hàng đầu trong ngành xây lắp đường dây và trạm biến áp và năng lượng tái tạo.

- Tập trung đúng mức các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, ưu tiên các dự án điện mặt trời và điện gió, cùng với đó tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ, chuyển dịch mạnh mẽ tỷ trọng doanh thu sản xuất công nghiệp trong tổng doanh thu của công ty, đến cuối năm 2025 công ty trực tiếp đầu tư hoặc đầu tư thông qua các công ty con các Nhà máy phát điện có tổng công suất 100MW.

- Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, đảm bảo mức tăng trưởng lợi nhuận và cổ tức cho các cổ đông.

- Xây dựng cơ cấu tổ chức hợp lý với nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các công trình đang thi công trước mắt và hướng tới lâu dài kết hợp cùng chiến lược đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị, máy móc thi công với công nghệ tiên tiến.

## **6. Các rủi ro**

- Rủi ro về kinh tế: Môi trường kinh tế với những nhân tố cơ bản như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... là yếu tố khách quan nhưng tác động trực tiếp đến sự phát triển của mọi ngành sản xuất, dịch vụ cũng như mọi doanh nghiệp. Do đó công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những biến động vĩ mô của nền kinh tế.

- Rủi ro về luật pháp: Hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Luật Thuế Giá trị gia tăng. Bên cạnh đó là các Luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh của các Công ty trong lĩnh vực xây dựng gồm: Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư, Luật Đất đai,... Sự thay đổi trong hệ thống pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng sẽ tác động đến kế hoạch phát triển kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro về dự án: Đặc thù của các sản phẩm xây lắp đường dây và trạm, hệ thống cấp thoát nước, thủy điện là tính đơn chiếc, nhu cầu vốn lớn, thời gian thi công các công trình thường kéo dài, vì thế thời gian bị chiếm dụng vốn dài. Những đặc thù của ngành có thể sẽ gây ra rủi ro giảm khả năng thanh toán và giảm lợi nhuận dự kiến khi chậm thu hồi các khoản nợ hoặc khách hàng lớn của công ty bị phá sản.

- Rủi ro về cạnh tranh: Hiện nay, trên địa bàn cả nước có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất kinh doanh điện, năng lượng tái tạo. Những doanh nghiệp này đều là đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ chịu sức ép cạnh tranh trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

- Rủi ro khác: Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố ... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Bão lớn, hỏa hoạn, động đất có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại (phá huỷ một phần hoặc hoàn toàn)...

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020, một năm có nhiều biến động bởi dịch bệnh Covid 19 kéo dài trên toàn thế giới nên hầu hết các doanh nghiệp trong và ngoài nước đều gặp khó khăn, Công ty cổ phần Sông Đà 11 cũng không tránh khỏi vòng xoáy đó. Mặt khác, số lượng các dự án của EVN, NPT triển khai ít, nguồn vốn thanh toán chưa kịp thời nên giá trị dở dang, công nợ trong toàn Công ty còn lớn. Nhiều công trình đang triển khai thi công còn vướng mắc về công tác đền bù giải phóng mặt bằng, công tác tiếp thị đấu thầu gặp nhiều khó khăn, cạnh tranh khốc liệt, đơn giá thấp, chế độ chính sách thay đổi. Tuy nhiên, được sự quan tâm của các cổ đông, với sự chỉ đạo quyết liệt của HĐQT, Ban Tổng giám đốc cùng nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức chủ động tìm các giải pháp để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị và đã hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra. Cụ thể như sau:

Đvt: 10<sup>6</sup> đồng

| TT | Chỉ tiêu                  | Kế hoạch 2020 | Thực hiện 2020 | Tỷ lệ HT |
|----|---------------------------|---------------|----------------|----------|
| 1  | Giá trị SXKD              | 500.000       | 394.610        | 78,9%    |
| 2  | Doanh thu                 | 459.900       | 359.787        | 78,2%    |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế      | 70.000        | 4.320          | 6,2%     |
| 4  | Nộp ngân sách Nhà nước    | 34.000        | 19.955         | 58,7%    |
| 5  | Thu nhập bq/CBCNV         | 9             | 8,6            | 96%      |
| 6  | Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến | 20%           | 5%             | 25%      |

### 2. Tổ chức và nhân sự

## 2.1. Danh sách Ban điều hành

| Họ và tên          | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm  |
|--------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Văn Tuấn    | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019 |
| Ông Phạm Lạp       | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm 09 tháng 08 năm 2020      |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018     |

Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng Giám đốc:

✓ Ông Lê Văn Tuấn - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/05/1970
- Nơi sinh: Hòa Lâm - Ứng Hòa - Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hòa Lâm - Ứng Hòa - Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: SN38 Villa2 khu đô thị Hyundai P. Hà Cầu, Q.Hà Đông, TP Hà Nội
- Số điện thoại cơ quan: 0422 463 212
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, kỹ sư xây dựng, Th.sỹ QTKD
- Quá trình công tác:
  - Tháng 8/1993 - 01/1995: Nhân viên Cty XL Năng lượng nay là Cty CP Sông Đà 11
  - Tháng 02/1995 - 01/2005: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch - CN Công ty Xây lắp Năng lượng tại Yaly, Trưởng P.Kinh tế kế hoạch Cty Năng lượng nay là Cty Sông Đà 11
  - Tháng 02/2005 - 06/2008: TV HĐQT Công ty, Phó TGD CTCP Sông Đà 11, TV HĐQT CTCP Thủy điện Nà Loì, TV HĐQT CTCP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7.
  - Tháng 07/2008 -05/2010: TV HĐQT kiêm Phó TGD Công ty CP Sông Đà 11, TV

HDQT Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long, TV HDQT CTCP Thủy điện Nà Loi.

- Tháng 05/2010 - 05/2012: TV HDQT CTCP Sông Đà 11, TV HDQT kiêm TGĐ CTCP Sông Đà 11 Thăng Long, TV HDQT CTCP Thủy điện Nà Loi.
- Tháng 05/2012- 06/2014: TV HDQT kiêm TGĐ CTCP Sông Đà 11 Thăng Long, TV HDQT CTCP Thủy điện Nà Loi.
- Tháng 06/2014 đến nay: TV HDQT kiêm TGĐ CTCP Sông Đà 11

Số cổ phần nắm giữ:

- + Cá nhân nắm giữ: 166.272 cổ phần
- + Đại diện phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà: 1.400.000 cổ phần

- Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: (Không)

**✓ Ông Phạm Lạp – Phó Tổng giám đốc**

- Họ và tên: Phạm Lạp

- Giới tính: Nam Ngày sinh: 07/09/1963

- Số CMTND: 112374193, do CA Hà Tây cấp ngày 27/03/2007.

- Quê quán: Lê Lợi, Kiến Xương, Thái Bình

- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt nam

- Địa chỉ thường trú: A38 TT12 KĐT Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

- Số điện thoại liên lạc: 0422 146 472

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

**Quá trình công tác:**

- Năm 1986 – 1989: Giáo viên trường Sĩ quan chỉ huy KT tăng thiết giáp
- Năm 1990 – 1993: Trưởng ban KTKH Công ty Xây lắp năng lượng Sông Đà
- Năm 1994 – 2003: Phó GD XN thuộc Công ty XL năng lượng Sông Đà
- Năm 2004 – 2006: GD XN trực thuộc Công ty XL năng lượng Sông Đà
- Năm 2007 – 2010: Tổng giám đốc Công ty cổ phần đô thị Sông Đà 11 (nay là Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Sông Đà 11)
- Năm 2008 đến 2010: Chủ tịch HDQT CTCP Sông Đà 11 – Thăng Long
- Năm 2010 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 11
- Hiện cá nhân đang sở hữu: 50.935 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không



✓ Ông Nguyễn Văn Hải - Phó Tổng giám đốc.

- Giới tính: Nam - Năm sinh: Ngày 17 tháng 5 năm 1967.
- CMTND số: 012192796 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/03/2014.
- Quê quán: Tứ Kỳ – Hải Dương.
- Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam.
- ĐKTT: Số 10 TT Dụng cụ cắt và đo lường P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trình độ văn hóa: 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy.

**Quá trình công tác:**

- Từ năm 1995 - 1997 đội phó đội lắp máy Công ty xây lắp năng lượng.
- Từ năm 1997 - 1998 Cán bộ phòng KT-KH Công ty Sông Đà 11.
- Từ năm 1999 – 2002 Trưởng ban nghiệp vụ Xí nghiệp 11.4 – Công ty Sông Đà 11.
- Từ năm 2002 – 2003 Trưởng phòng thị trường – Công ty Sông Đà 11.
- Từ năm 2003 – 2004 Phó giám đốc Xí nghiệp 11.4 – Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2004 – 2005 Trưởng phòng dự án – Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2005 – 2009 Giám đốc Chi nhánh Miền Nam – Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2009 – 2010 Trưởng phòng KT - KH - Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2010 – 2012 Giám đốc Xí nghiệp đá - Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2012 – T4/2018 Trưởng phòng KT- KH - Công ty CP Sông Đà 11
- Từ T4/ 2018 – nay Phó Tổng giám đốc – Công ty CP Sông Đà 11
- Hiện cá nhân đang sở hữu: 104 cổ phần.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không

✓ Ông Trần Văn Ngự – Phó chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng công ty

- Họ và tên: Trần Văn Ngự
- Giới tính: Nam Ngày sinh: 30/10/1979
- Số CMND: 017309764 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2014
- Nơi sinh: Nghĩa Thành - Nghĩa Hưng - Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghĩa Thành - Nghĩa Hưng - Nam Định
- Địa chỉ thường trú: B44, TT14, KĐT Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại cơ quan: 0433 545 867
- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

**Quá trình công tác:**

- Từ năm 2001 - 2002: Kế toán tổng hợp XN Sông Đà 11.3 – C.ty Sông Đà 11
- Từ 2002 - 2005: Trưởng ban TCKT XN Sông Đà 11.2 – C.ty Sông Đà 11
- Từ năm 2005 - 2007: Phó kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11, Kiểm Trưởng ban TCKT Xí nghiệp Sông Đà 11.2
- Từ năm 2007 - 2008: Phó kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2008 - 05/2010: TV HĐQT, Kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11 - Thăng Long
- Từ 05/2010 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sông Đà 11
- Chức vụ hiện nay: Phó Chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11
- Số cổ phần trực tiếp sở hữu: 1.618.804 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không

**2.2. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, BKS, Kế toán trưởng**

- Trong năm 2020 Công ty cổ phần Sông Đà 11 không có sự thay đổi về Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

**2.3. Chính sách đối với người lao động**

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có 490 nhân viên, với truyền thống Sông Đà, Công ty CP Sông Đà 11 theo đuổi và thực hiện chính sách đối với người lao động như sau:

- Xác định rõ con người là nhân tố quan trọng, quyết định đến sự phát triển và lợi thế cạnh tranh, do đó Công ty xây dựng kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Thực hiện tốt việc tổ chức thi tuyển theo tiêu chuẩn, quy chế tuyển dụng, có chế độ đãi ngộ thu hút chuyên gia về với công ty.

- Công tác cán bộ: Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động luân chuyển cán bộ trong nội bộ một cách hợp lý nhất nhằm đảm bảo phát huy cao nhất trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ của CBCNV.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng tinh giảm tối đa, sắp xếp, biên chế theo chức năng, nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh; Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ cụ thể đối với từng chức danh quản lý, kỹ thuật và công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.

- Các cán bộ công nhân viên được đào tạo theo chương trình ngắn hạn, nội dung đào tạo nghiệp vụ tư vấn giám sát, quản lý đội trưởng, chỉ huy trưởng công trình, đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng, chứng chỉ nghề... Trong năm 2020, Công ty đã cử 7 cán bộ tham gia bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ công trình; cử 11 cán bộ tham gia chương trình đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề giám sát xây dựng, cử 15 cán bộ tham gia chương trình đào tạo cấp chứng chỉ an toàn lao động; huấn luyện an toàn tại chỗ cho hơn 200 công nhân lao động.

- Công tác tuyển dụng: Trong năm căn cứ vào khối lượng công việc nhu cầu nhân lực, Công ty đã cân đối giữa các đơn vị và có kế hoạch tuyển dụng lao động. Số lao động được tuyển dụng đảm bảo chất lượng và yêu cầu công việc, tỷ lệ lao động trực tiếp, gián tiếp vẫn đảm bảo được yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Trong năm 2020, Công ty đã tuyển dụng thêm 34 người trong đó có 12 cán bộ khoa học nghiệp vụ và 22 cán bộ công nhân kỹ thuật.

- Đảm bảo đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khám sức khoẻ định kỳ và các chế độ bảo trợ khác đối với người lao động. Đảm bảo đời sống CBCNV trên các công trình với thu nhập bình quân 8,6 triệu đồng/người/tháng;

- Có chế độ khen thưởng và kỷ luật hợp lý: Bao gồm việc khen thưởng xứng đáng cho những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao, có những sáng kiến đem lại lợi ích cho Công ty nhằm động viên, khuyến khích cán bộ công nhân viên trong Công ty phát huy năng lực của mình trong công việc. Đồng thời cũng có những kỷ luật đủ để răn đe ngăn ngừa những hành động làm phương hại đến Công ty.

- Công việc hỗ trợ hoạt động: Cùng với phong trào thi đua lao động sản xuất, hàng tháng, hàng quý đã tổ chức tốt các hoạt động thể thao, văn hóa văn nghệ làm phong phú thêm đời sống tinh thần trong cán bộ công nhân viên góp phần tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm của Công ty.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **3.1. Đầu tư dự án:**

##### *a) Đối với dự án NCNL thi công, quản lý điều hành:*

Công tác đầu tư được thực hiện theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu SXKD. Trong năm 2020, công ty đã thực hiện việc kiểm tra, rà soát các thiết bị phục vụ thi công tại các công trình, cân đối điều chỉnh hợp lý và xác định cần phải đầu tư mạnh hơn nữa để đáp ứng yêu cầu các công trường lớn với tiến độ thi công gấp rút cũng như đảm bảo đủ năng lực đáp ứng yêu cầu cạnh tranh.

##### *b/ Hoạt động đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh:*

- Đầu tư nghiên cứu dự án thủy điện công suất <30MW: Trong năm 2020 việc đầu tư các dự án thủy điện gặp nhiều khó khăn do Bộ công thương có văn bản yêu cầu thực hiện các biện pháp quản lý đầu tư xây dựng, quy hoạch các dự án công trình thủy điện, theo đó tạm dừng các dự án đã có quy hoạch để đánh giá tác động môi trường và hiệu quả kinh tế do vậy Công ty tạm dừng việc nghiên cứu các dự án thủy điện <30MW.

- Đối với việc góp vốn vào Công ty CP thủy điện Đắk Glei để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Đắk Prot: Hiện nay Công ty CP thủy điện Đắk Glei đang làm việc với UBND tỉnh Kon Tum, các Sở ban ngành để lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch. Do vậy tại thời điểm hiện tại chưa cần phải góp vốn để thực hiện đầu tư dự án.

- Đối với mỏ đá Suối Này: thực hiện phương án hợp tác sản xuất khai thác với Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Nghĩa Tân đã dần đi vào ổn định và mang lại hiệu quả kinh tế của dự án.

- Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh: Trong năm Công ty đã tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với chiến lược kinh doanh và năng lực tài chính của công ty.

### 3.2. Đầu tư góp vốn vào Công ty con: (Như phần 4 mục I)

#### 4. Tình hình tài chính:

##### 4.1. Tình hình tài chính

*Đvt: đồng*

| TT | Chỉ tiêu             | Năm 2020          | Năm 2019          | Chênh lệch       |        |
|----|----------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------|
|    |                      |                   |                   | Số tiền          | Tỷ lệ  |
| 1  | Tổng giá trị tài sản | 1.005.101.505.599 | 1.060.544.432.611 | -55.442.927.012  | -5,2%  |
| 2  | Doanh thu thuần      | 301.353.431.794   | 563.628.896.283   | -262.275.464.489 | -46,5% |
| 3  | Lợi nhuận từ HĐKD    | 2.858.811.345     | 98.586.638.329    | -95.727.826.984  | -97,1% |
| 4  | Lợi nhuận khác       | 1.461.425.252     | 1.400.795.912     | 60.629.340       | 4,3%   |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế | 4.320.236.597     | 99.987.434.241    | -95.667.197.644  | -95,7% |
| 6  | Lợi nhuận sau thuế   | 4.320.236.597     | 89.539.728.496    | -85.219.491.899  | -95,2% |
| 7  | Tỷ lệ chia cổ tức    | 5%                | 30%               |                  | -83%   |

##### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| TT | Chỉ tiêu  | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----|---|----------|----------|
| 1  | Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán                     |          |          |
| -  | Hệ số thanh toán ngắn hạn                               | 1,14     | 1,09     |
| -  | Hệ số thanh toán nhanh                                  | 0,84     | 0,83     |
| 2  | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                  |          |          |
| -  | Hệ số nợ/Tổng tài sản                                   | 0,43     | 0,45     |
| -  | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu                                 | 0,77     | 0,81     |
| 3  | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                          |          |          |
| -  | Vòng quay hàng tồn kho                                  | 0,75     | 1,22     |
| -  | Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | 0,30     | 0,53     |
| 4  | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                           |          |          |
| -  | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | 0,01     | 0,16     |
| -  | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | 0,01     | 0,15     |
| -  | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | 0,004    | 0,08     |
| -  | Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,01     | 0,17     |

##### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu

**5.1. Cổ phần:**

| TT | Chỉ tiêu                            | Số lượng (cổ phần) |
|----|-------------------------------------|--------------------|
| 1  | Tổng số cổ phần phát hành           | 21.971.826         |
| 2  | Tổng số cổ phần đang lưu hành       | 21.971.826         |
| 3  | Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng | 21.971.826         |
| 4  | Cổ phiếu quỹ                        | 0                  |

**5.2. Cơ cấu cổ đông (Theo danh sách cổ đông do VSD lập ngày 14/09/2020)**

| TT  | Nội dung   | Số lượng (cổ phần) | Tỷ lệ (%)   |
|-----|--|--------------------|-------------|
| I   | Phân theo tỉ lệ sở hữu                             | 21.971.826         | 100%        |
| 1   | Cổ đông lớn  | 6.535.484          | 29,74%      |
| -   | Tổng công ty Sông Đà                               | 3.723.600          | 16,95%      |
| -   | Trần Văn Ngự                                       | 1.618.804          | 7,37%       |
| -   | Lưu Văn Hồ   | 1.192.684          | 5,43%       |
| 2   | Cổ đông nhỏ  | 15.436.342         | 70,26%      |
| II  | Phân theo cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân       | 21.971.826         | 100%        |
| 1   | Cổ đông tổ chức                                    | 3.724.449          | 16,95%      |
| -   | 15 cổ đông sở hữu                                  | 3.724.449          | 16,95%      |
| 2   | Cổ đông cá nhân                                    | 18.247.377         | 83,05%      |
| III | Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài | 21.971.826         | 100%        |
| 1   | Cổ đông trong nước                                 | 21.874.708         | 99,56%      |
| 2   | Cổ đông nước ngoài (5 cổ đông)                     | 97.118             | 0,44%       |
| IV  | Phân theo cổ đông nhà nước và cổ đông khác         | 21.971.826         | 100%        |
| 1   | Cổ đông nhà nước                                   | 3.723.600          | 16,95%      |
| -   | Tổng Công ty Sông Đà                               | 3.723.600          | 16,95%      |
| 2   | Cổ đông khác                                       | 18.248.226         | 83,05%      |
| 3   | Cổ phiếu quỹ                                       |                    |             |
|     | <b>TỔNG SỐ CỔ PHẦN</b>                             | <b>21.971.826</b>  | <b>100%</b> |

**5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm 2020, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% (Cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận thêm 2 cổ phiếu phát hành thêm) theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2020. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 36.618.250.000 VND.



Ngày 16 tháng 10 năm 2020 Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 219.718.260.000 VND.

**5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Trong năm 2020 Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ

**5.5. Các chứng khoán khác:** không

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020

*Đvt: Triệu đồng*

| TT | Chỉ tiêu                         | KH năm 2020 | TH năm 2020 | TH/KH (%) |
|----|----------------------------------|-------------|-------------|-----------|
| 1  | Tổng giá trị sản xuất kinh doanh | 500.000     | 394.610     | 78,9%     |
| 2  | Doanh thu                        | 459.900     | 359.787     | 78,2%     |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế             | 70.000      | 4.320       | 6,2%      |
| 4  | Nộp nhà nước                     | 34.000      | 19.955      | 58,7%     |
| 5  | Thu nhập bình quân người/tháng   | 9           | 8,6         | 96%       |
| 6  | Dự kiến chia cổ tức              | 20%         | 5%          | 25%       |

#### **Đánh giá thực hiện kế hoạch năm 2020:**

✓ *Về xây lắp đường dây và trạm, hệ thống cấp thoát nước:*

- Về cơ bản đảm bảo tiến độ các công trình với chủ đầu tư: ĐZ 500kV Tây Hà Nội - Thường Tín; ĐZ 110kV đấu nối sau TBA Thanh Nghị; ĐZ 110kV Long Tạo - Nậm Mực; ĐZ 500kV nhà máy điện Nghi Sơn 2; ĐZ 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi; ĐZ 500KV Đốc Sỏi – Pleiku2 vv...

- Tuy nhiên ,một số công trình còn vướng mắc mặt bằng chưa thi công được cụ thể: ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hòa, ĐZ 220kV đấu nối số 2 TBA 500kV Đức Hòa, ĐZ 500/220kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín, ĐZ 500kV Quảng Trạch Đốc Sỏi lô 9.12.

- Năm 2020 đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng các công trình cho chủ đầu tư các công trình: ĐZ 500kV Vĩnh Tân rẽ Sông Mây Tân Uyên; ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Uyên; ĐZ 500kV Long Phú – Ô Môn.

- Quyết toán xong các công trình: ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Uyên; CT Long Phú – Ô Môn; ĐZ 220kV Ninh Bình – Nam Định.

✓ *Sản xuất điện thương phẩm:*

- Do ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, năm 2020 lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm, tình hình thiên tai lũ lụt trong năm cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất điện thương phẩm tại các Nhà máy thủy điện không đạt kế hoạch đề ra. Tổng sản lượng điện tại các nhà máy trong năm 2020 đạt 157,1/182,1 triệu KWh đạt 86,3% kế hoạch năm.

✓ *Công tác tiếp thị đấu thầu:*

- Trong năm 2020 Công ty đã chủ động tham gia nộp hồ sơ dự thầu với nhiều chủ đầu tư và đã trúng thầu, ký hợp đồng là 386,8 tỷ đồng đạt 97% kế hoạch năm. Nguyên nhân không đạt kế hoạch là do các dự án lớn của ngành điện trong năm ít, chủ yếu là các dự án nhỏ lẻ giá trị thấp, các gói thầu áp dụng bỏ thầu qua mạng nên đối thủ cạnh tranh nhiều và bỏ thầu giá trị thấp.

- Do sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong công tác đấu thầu các dự án xây lắp và để ổn định, phát triển công ty và tìm kiếm lợi nhuận trong những năm tiếp theo, cần tiếp tục tăng cường nghiên cứu và đẩy mạnh công tác đầu tư mở rộng các lĩnh vực ngành nghề mới để đảm bảo đủ việc làm cho CBCNV.

## **2. Tình hình tài chính**

### **2.1. Tình hình tài sản**

Tổng tài sản năm 2020 so với năm 2019 giảm 55 tỷ đồng, tương đương giảm mức 5,2%, chủ yếu là giảm các khoản tiền, tương đương tiền, giảm hàng tồn kho.

### **2.2. Tình hình nợ phải trả**

Tổng nợ phải trả năm 2020 so với năm 2019 giảm 39 tỷ đồng, tương ứng giảm 8%, chủ yếu là do giảm các khoản người mua trả tiền trước; các khoản phải trả ngắn hạn khác; giảm các khoản vay và nợ ngân hàng.

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng các biện pháp cụ thể và tổ chức triển khai toàn diện các kế hoạch đề ra đồng thời phê duyệt kế hoạch SXKD cho các đơn vị thành viên của Công ty phù hợp với kế hoạch SXKD năm 2020.

- Tiếp tục sắp xếp lại các đơn vị trực thuộc theo hướng gọn nhẹ và hiệu quả. Kiện toàn lại tổ chức sản xuất để đảm bảo hiệu quả cao nhất.

- Tiếp tục vận hành bộ phận kiểm tra, giám sát các công trình, kiện toàn lại Ban chỉ huy tại các công trình thi công xây lắp, nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng các sản phẩm xây lắp và thực hiện công tác an toàn, bảo hộ lao động tại các công trường Nhà máy.

- Tái cấu trúc các khoản đầu tư: Công ty tiếp tục tìm kiếm đối tác để tái cấu trúc tại Công ty cổ phần Sông Đà Hà Nội trong năm 2021.

- Đối với mỏ đá Suối Này tại Lương Sơn, Hòa Bình: Công ty tiếp tục hợp tác khai thác, sản xuất và kinh doanh đá xây dựng với Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Nghĩa Tân bước đầu đã nâng cao được sản lượng khai thác và hiệu quả của dự án.

## **4. Kế hoạch năm 2021**

### **4.1. Kế hoạch SXKD năm 2021**

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>              | <b>Đvt</b> | <b>Kế hoạch năm 2021</b> |
|-----------|------------------------------|------------|--------------------------|
| A         | KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH |            |                          |

|   |  |                   |               |
|---|--|-------------------|---------------|
| 1 | Tổng giá trị sản xuất kinh doanh               | triệu đồng        | 480.000       |
| 2 | Doanh thu                                      | triệu đồng        | 472.727       |
|   | <i>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính</i> | <i>triệu đồng</i> | <i>80.000</i> |
| 3 | Lợi nhuận (dự kiến)                            |                   |               |
| - | Lợi nhuận trước thuế                           | triệu đồng        | 25.000        |
| - | Lợi nhuận sau thuế                             | triệu đồng        | 25.000        |
| 4 | Dự kiến tỷ lệ cổ tức (dự kiến)                 | %                 | 10            |
| 5 | Thu nhập bình quân 01 CBCNV/tháng              | triệu đồng        | 9             |
| B | KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ                                |                   |               |
| 1 | Đầu tư nâng cao NLTB thi công                  | triệu đồng        | 4.000         |

#### 4.2. Các giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2021:

##### a) Về công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp:

- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp theo hướng giảm thiểu các cấp quản lý trung gian; xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty gọn nhẹ, hiệu quả.

- Kiện toàn, sắp xếp lại các đơn vị trực thuộc kinh doanh không hiệu quả theo hướng quản lý tập trung, kiểm soát chặt chẽ tài chính, kinh tế; rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định, quy định trong công tác quản lý và điều hành.

- Đổi mới tư duy quản lý, điều hành của các cấp lãnh đạo, nhất là người đứng đầu các đơn vị trực thuộc. Xây dựng đội ngũ chủ chốt có năng lực, phẩm chất và điều hành công việc một cách hiệu quả vì lợi ích chung của đơn vị.

- Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực máy móc, thiết bị, thi công; thu hút công nhân kỹ thuật bậc cao, tuyển dụng, đào tạo để có nguồn nhân công chất lượng, xây dựng các đội xây lắp đường dây, trạm biến áp chuyên nghiệp.

- Kiểm soát rủi ro trong sản xuất kinh doanh, áp dụng thiết thực và có hiệu quả hơn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; Hoàn thiện năng lực quản lý kỹ thuật, kinh tế, tài chính đảm bảo các bộ phận tác nghiệp hiệu quả.

##### b) Công tác quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất:

###### ✓ Công tác tổ chức nhân sự, tiền lương:

- Lập kế hoạch tuyển dụng trong công tác tuyển dụng nhân sự, trọng tâm là nguồn nhân lực trực tiếp có tay nghề, bằng nghề.

- Xây dựng môi trường làm việc, thương hiệu Sông Đà 11 trên tất cả các công trình và các đối tác.

- Triệt để đánh giá chất lượng nhân viên năm 2020; Xây dựng quy chế lương, thưởng đối với chuyên viên giỏi, công nhân có kinh nghiệm, tay nghề cao.

- Sắp xếp nguồn lực phải đảm bảo hài hòa cơ cấu nhân lực giữa lao động trực tiếp và gián tiếp, góp phần tiết kiệm chi phí và tạo điều kiện nâng cao thu nhập và các chế độ đãi ngộ kịp thời.

- Tiếp tục cải tiến quy chế trả lương, thưởng hợp lý để thu hút, khuyến khích các cán bộ công nhân viên có năng lực. Thực hiện việc trả lương cho toàn thể CBCNV gián tiếp và trực tiếp qua tài khoản ngân hàng.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, tuyển dụng đảm bảo đội ngũ cán bộ đáp ứng với ngành nghề mới của Công ty, điều hành một cách hiệu quả; bố trí người đúng việc; thu hút cán bộ có năng lực trình độ ngoại ngữ.

✓ *Công tác thị trường, tiếp thị đấu thầu:*

- Hiện nay công tác tiếp thị đấu thầu gặp rất nhiều khó khăn do cạnh tranh cao và mặt bằng giá trúng thầu rất thấp. Để đảm bảo đủ việc làm cho CBCNV trong năm 2021 và các năm tiếp theo, Công ty tích cực và chủ động trong công tác tiếp thị đấu thầu.

- Nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị đấu thầu bằng việc tổ chức một bộ phận chuyên trách mở rộng thị trường, xây dựng kế hoạch dự báo linh hoạt để đáp ứng kịp thời sự biến động của thị trường xây lắp đường dây, trạm biến áp,...

- Tổ chức nghiên cứu kỹ hồ sơ mời thầu; khảo sát chi tiết địa điểm và thực tế công trình xây dựng để đưa ra phương án đấu thầu hợp lý, linh hoạt trên cơ sở đảm bảo các điều kiện cạnh tranh có lợi nhất trong đấu thầu.

- Tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ hợp tác truyền thống tốt đẹp với các Chủ đầu tư, nhất là Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia (NPT); Tập đoàn điện lực Việt Nam (ENV).

- Nghiên cứu công nghệ thi công các dự án Năng lượng mới để chuẩn bị đủ năng lực về nhân lực, thiết bị máy móc, đủ khả năng tham gia đấu thầu thi công các dự án sắp triển khai của chủ đầu tư.

- Tập trung tham gia đấu thầu các công trình đấu thầu theo hình thức PC để tận dụng ưu thế năng lực của đơn vị để xây dựng năng lực mạnh trong các gói thầu này.

✓ *Công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng và ATLĐ:*

- Tập trung chỉ đạo tiến độ thi công tại các công trình trọng điểm, thi công đảm bảo mục tiêu tiến độ đã cam kết với Chủ đầu tư.

- Tập trung vào công tác làm hồ sơ thu vốn đối với khối lượng xây lắp hoàn thành, hồ sơ nghiệm thu bàn giao công trình hoặc các công trình đã thi công xong.

- Tập trung chỉ đạo công tác quản lý chất lượng tại các công trình đơn vị đảm nhận thi công, đảm bảo thi công luôn đạt yêu cầu về thiết kế, chất lượng công trình ngày càng cao.

- Nâng cao chất lượng cán bộ kỹ thuật, nhất là đội ngũ cán bộ chỉ đạo thi công và giám sát chất lượng công trình; thường xuyên kiểm tra, kiểm điểm trách nhiệm của các cán bộ phụ trách kỹ thuật trên công trường với mục tiêu tạo điều kiện đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thu vốn tại các công trình.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra an toàn lao động, tuyên truyền và hướng dẫn người lao động, vận hành máy thiết bị thi công, thực hiện đúng theo yêu cầu về kỹ thuật an toàn và vận hành thiết bị, đảm bảo năm 2021 không thể xảy ra mất an toàn lao động.

- Đảm bảo cân đối, bố trí lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật phù hợp với yêu cầu cụ thể từng công trường, tập trung chỉ đạo tiến độ thi công tại các công trình trọng điểm, công trình đến giai đoạn cuối chuẩn bị bàn giao đưa vào vận hành.

*d) Công tác kinh tế, tài chính và vốn:*

- Xây dựng giá thành, giá trị dự toán chi phí hạng mục thi công của tất cả các công trình; Xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, kế hoạch thu vốn và thu hồi công nợ. Hàng tháng kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch và tìm ra nguyên nhân để đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tập trung thu vốn, giải quyết vướng mắc trong công tác nghiệm thu thanh toán. Xây dựng các biện pháp cụ thể để tăng cường công tác thu hồi vốn, thu hồi công nợ nhằm tăng vòng quay vốn, giảm lãi vay, tăng hiệu quả sử dụng vốn;

- Củng cố quan hệ hợp tác với các Ngân hàng thông qua các hợp đồng thoả thuận hợp tác toàn diện để đa dạng hoá kênh huy động vốn; Chủ động tìm kiếm, thu xếp vốn đầy đủ phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư;

- Tổ chức công tác công kế toán, hạch toán kế toán theo đúng chế độ; Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí; Tăng cường công tác kiểm tra tài chính các đơn vị trực thuộc theo định kỳ quý, năm.

*✓ Công tác đầu tư:*

- Dự án NCNL thi công: Căn cứ tiến độ các công trình, rà soát và cân đối và sử dụng tối đa lực lượng xe máy thiết bị hiện có của các đơn vị; tránh đầu tư dàn trải.

- Tính toán thời gian sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị hợp lý để đảm bảo công tác phát điện năm 2021 cho các nhà máy thủy điện, điện mặt trời một cách tối đa nhất.

- Triển khai các hoạt động đầu tư một cách thận trọng trên cơ sở xem xét kỹ hiệu quả kinh tế và các nguồn lực, khả năng tài chính của Công ty.

- Đối với dự án thủy điện Đăk Prot: Công ty cổ phần thủy điện Đăk Glei tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng của tỉnh Kon Tum đẩy nhanh các thủ tục pháp lý để đảm bảo dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Tiếp tục góp vốn vào Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa tăng tỷ lệ từ 65% lên 85% vốn điều lệ để đầu tư dự án thủy điện Iagrai Thượng.

*Công tác hỗ trợ hoạt động kinh doanh:*

- Phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất tại các công trình; phát động nhiều chiến dịch thi đua hoàn thành các hạng mục công trình về đích sớm hơn so với kế hoạch đề ra; Nâng cao đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động đoàn thể, văn hóa văn nghệ.

- Không ngừng quảng bá và nâng cao hình ảnh uy tín của công ty trên thị trường thông qua các phương tiện truyền thông.

## **IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2020**

Với nền tảng chiến lược cốt lõi là phát triển dựa trên năng suất và hiệu quả cạnh tranh, bằng sự quản lý và chỉ đạo đúng hướng của Hội đồng quản trị, sự năng động và



quyết đoán của Ban điều hành cùng với sự nỗ lực và quyết tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty tiếp tục khẳng định uy tín, phát triển thị trường, hoàn thành cơ bản một số nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020.

## 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- HĐQT đã tập trung tiếp tục hoàn thiện các Quy chế quản lý, tạo sự minh bạch trong cơ chế thực hiện, đảm bảo phát huy hiệu quả, thực hiện đúng các quy định của pháp luật, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội trong công ty thực hiện tốt chức năng giám sát đối với Tổng giám đốc. Trong năm 2020, HĐQT đã ký hợp đồng quản lý điều hành giữa HĐQT và Tổng giám đốc; Thực hiện ký Hợp đồng giữa Tổng giám đốc và giám đốc đơn vị trực thuộc để triển khai các nhiệm vụ kinh doanh.

- Trong quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, quyết định của HĐQT, luôn thể hiện trách nhiệm cao, tận tụy, tổ chức họp giao ban tuần, tháng và đột xuất để bàn bạc, thảo luận, thống nhất các giải pháp và tổ chức thực hiện; từng thành viên luôn bám sát công việc, chỉ đạo sát sao, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong hoạt động SXKD.

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Tập trung kiện toàn, sắp xếp lại các đơn vị theo hướng kiểm soát chặt chẽ kinh tế, tài chính; rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định trong công tác quản lý và điều hành; Định biên, sắp xếp lại bộ máy nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

- Tiếp tục củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đấu thầu đủ mạnh để đấu thầu các công trình đường dây, trạm biến áp là thế mạnh của công ty, đảm bảo việc làm cho năm 2020 và những năm tiếp theo.

- Đẩy mạnh đổi mới tư duy quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất tại các đơn vị trực thuộc; Tăng cường đầu tư nâng năng lực máy móc thiết bị thi công; Thu hút công nhân kỹ thuật bậc cao, tuyển dụng, đào tạo để có nguồn nhân công chất lượng,... Xây dựng các đội xây lắp đường dây; Trạm biếp áp chuyên nghiệp.

- Tập trung chỉ đạo, bố trí nguồn lực hoàn thành các công việc thuộc dự án trọng điểm như ĐZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi; ĐZ 500kV Dốc Sỏi - Pleiku2; ĐZ 500kV Nho Quan - Phú Lý - Thường Tín; ĐZ 110kV Mường Lay - Điện Biên, ĐZ 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm; ĐZ mạch kép đấu nối trạm 220kV Bắc Quang; ĐZ 500kV Cù Chi rẽ Chơn Thành - Đức Hòa; ĐZ 500kV Đức Hòa - Chơn Thành vv... Thi công các công trình khác đảm bảo tiến độ theo Hợp đồng ký với chủ đầu tư.

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo các hoạt động của Ban điều hành. Hoàn thiện lại cơ cấu tổ chức, hạ tầng quy trình làm việc công ty, tăng trách nhiệm của bộ máy điều hành, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm | Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết |                  | Ghi chú |
|-----------|---------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------|---------|
|           |         |                             | Sở hữu cá nhân                       | Đại diện vốn góp |         |
|           |         |                             |                                      |                  |         |

|                      |                                       |            |                  |                  |                            |
|----------------------|---------------------------------------|------------|------------------|------------------|----------------------------|
| Ông: Nguyễn Văn Sơn  | Chủ tịch HĐQT                         | 22/06/2019 | 959.049          | 2.120.600        | Thành viên chuyên trách    |
| Ông: Lê Văn Tuấn     | Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc            | 22/06/2019 | 166.272          | 1.400.000        | Thành viên điều hành       |
| Ông: Trần Văn Ngu    | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 22/06/2019 | 1.618.804        |                  | Thành viên điều hành       |
| Ông: Phạm Viết Cường | Ủy viên                               | 22/06/2019 | 176.259          |                  | Thành viên không điều hành |
| Ông: Phạm Minh Ngọc  | Ủy viên                               | 22/06/2019 | 1.096.588        |                  | Thành viên không điều hành |
| <b>Tổng cộng</b>     |                                       |            | <b>4.016.972</b> | <b>3.520.600</b> |                            |

### 1.2. Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty CP Sông Đà 11 chưa thành lập tiêu ban trực thuộc Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đã phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên HĐQT phụ trách chuyên sâu từng lĩnh vực: Tài chính, nhân sự, chiến lược phát triển, tiền lương,...

### 1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm qua, HĐQT đã bám sát các chỉ tiêu được ĐHCĐ giao trên cơ sở kết hợp phân tích diễn biến tình hình thực tiễn để định hướng mọi hoạt động của công ty. HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, tập trung hoạch định chiến lược, tạo động lực và nền móng vững chắc cho sự phát triển của công ty.

HĐQT đã phân công, phân nhiệm cụ thể cho từng thành viên, duy trì cơ chế họp toàn thể, định kỳ, xử lý kịp thời các công việc phát sinh. Năm 2020, HĐQT đã tổ chức 5 cuộc họp HĐQT thường kỳ và HĐQT mở rộng để thực hiện các Nghị quyết Đại hội, thông qua các kế hoạch và các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm; giải quyết các vấn đề phát triển thị trường,.. HĐQT thường xuyên đánh giá tình hình hoạt động, từ đó chỉ đạo và phê duyệt các phương án phục vụ sản xuất kinh doanh.

*Cụ thể việc tham gia các cuộc họp HĐQT như sau:*

| TT | Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát | Chức vụ    | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|----|--------------------------------|------------|---------------------|-------|---------------------|
| 1  | Nguyễn Văn Sơn                 | Chủ tịch   | 5                   | 100%  | Không               |
| 2  | Trần Văn Ngu                   | P.Chủ tịch | 5                   | 100%  | Không               |
| 3  | Lê Văn Tuấn                    | Ủy viên    | 5                   | 100%  | Không               |
| 4  | Phạm Viết Cường                | Ủy viên    | 5                   | 100%  | Không               |
| 5  | Phạm Minh Ngọc                 | Ủy viên    | 5                   | 100%  | Không               |
| 6  | Nguyễn Vũ Hải                  | TBKS       | 5                   | 100%  | Không               |

Trong năm, Hội đồng quản trị đã ban hành 114 Nghị quyết (chi tiết các Nghị quyết được thể hiện trong báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2020 đã công bố trên phương

tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội). Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên.

Bên cạnh việc xem xét, quyết định các công việc thuộc phạm vi HĐQT, Hội đồng quản trị đã phối hợp tích cực với Ban kiểm soát duy trì tính an toàn và hoàn thiện cơ chế hoạt động của công ty, đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban điều hành cũng như giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành.

Trong năm 2020 Các thành viên HĐQT đã nỗ lực hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, hành động cần trọng vì lợi ích của cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích Nhà nước và công ty.

#### 1.4. Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo quản trị công ty: Có 05 chứng chỉ

### 2. Ban kiểm soát

#### 2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| Họ và tên        | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm | Số cổ phần có quyền biểu quyết |                  | Ghi chú |
|------------------|------------|--------------------------|--------------------------------|------------------|---------|
|                  |            |                          | Sở hữu cá nhân                 | Đại diện vốn góp |         |
| Nguyễn Vũ Hải    | Trưởng ban | 22/06/2019               | 289.659                        |                  |         |
| Hà Hồng Nhung    | Thành viên | 22/06/2019               |                                | 203.000          |         |
| Trần Thị Hằng    | Thành viên | 22/06/2019               | 392.500                        |                  |         |
| <b>Tổng cộng</b> |            |                          | <b>682.159</b>                 | <b>203.000</b>   |         |

#### 2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020; Kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2020.

- Thẩm tra báo cáo tài chính các quý và cả năm 2020.

- Kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, các quy chế quy định của HĐQT và Ban kiểm soát; Kiểm soát việc ban hành các văn bản quản lý nội bộ.

#### 2.3. Tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Năm 2020, Công ty cổ phần Sông Đà 11 hoàn thành mức <80% (Tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh chủ yếu: ( Doanh thu + lợi nhuận\*2/3)), do đó Công ty cổ phần Sông Đà 11 chỉ trả tiền lương, thù lao cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên bằng 80% tiền lương, thù lao của các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên. Công ty thực hiện chi trả tiền lương, thù lao các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên và Ban tổng giám đốc năm 2020 với tổng số tiền là: 2.201.800.000 đồng theo đúng Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông và quy chế lương của Công ty, cụ thể:

Đvt: VNĐ

| TT | CHỨC DANH                  | Số tháng | Số người | Thù lao    | Tiền lương  |
|----|----------------------------|----------|----------|------------|-------------|
| 1  | Chủ tịch HĐQT              | 12       | 01       | 48.000.000 | 240.000.000 |
| 2  | TV HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 12       | 01       |            | 432.000.000 |

|   |                                 |    |           |                    |                      |
|---|---------------------------------|----|-----------|--------------------|----------------------|
| 3 | Phó Tổng giám đốc               | 12 | 02        |                    | 589.000.000          |
| 4 | Phó CT HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 12 | 01        |                    | 432.000.000          |
| 5 | Thành viên HĐQT không điều hành | 12 | 02        | 153.600.000        |                      |
| 6 | Trưởng Ban kiểm soát            | 12 | 01        | 192.000.000        |                      |
| 7 | Thành viên Ban kiểm soát        | 12 | 02        | 115.200.000        |                      |
|   | <b>Tổng cộng</b>                |    | <b>10</b> | <b>508.800.000</b> | <b>1.693.000.000</b> |

**2.4. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** Trong năm 2020 Công ty không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

**2.5. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không**

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến của kiểm toán thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt theo quy định của pháp luật (Báo cáo tài chính tổng hợp; Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 được đăng tải trên Website [www.songda11.com.vn](http://www.songda11.com.vn) và [hnx.vn](http://hnx.vn) mục thông tin công bố của tổ chức phát hành – mã chứng khoán SJE).

**Nơi nhận:**

- UBCK Nhà nước;
- Sở giao dịch CK Hà Nội;
- Lưu HĐQT, TCKT, TCHC.



T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
PHÓ CHỦ TỊCH

*Trần Văn Ngưu*





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 3 năm 2021**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 09           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP        | 10 - 39      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

***Trụ sở chính:***

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

***Các đơn vị trực thuộc :***

| <b>Tên đơn vị</b>  | <b>Địa chỉ</b>   |
|--|--|
| Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5                               | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam                    | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  |
| Nhà máy thủy điện Thác Trắng   | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên  |

***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:***

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Sơn  | Chủ tịch     |
| Ông Trần Văn Ngự    | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Tuấn     | Thành viên   |
| Ông Phạm Việt Cường | Thành viên   |
| Ông Phạm Minh Ngọc  | Thành viên   |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Tuấn    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Lạp       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc |

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc

*Phạm Lạp*  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021



Số: 85/2021/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## **Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 28/3/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần khác.



**Vũ Thị Hương Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021*

**Nguyễn Thị Hoài Thu**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2461-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>360.721.003.626</b>   | <b>398.529.125.536</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>16.777.151.655</b>    | <b>55.682.735.599</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 16.777.151.655           | 55.682.735.599           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>691.910.100</b>       | <b>739.890.000</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | 6.1         | 1.872.000.000            | 1.872.000.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        | 6.2         | (1.180.089.900)          | (1.132.110.000)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>250.966.307.512</b>   | <b>245.309.608.128</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7.1         | 197.974.533.386          | 192.909.248.891          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 16.614.327.450           | 9.908.575.093            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 6.3         | 8.970.000.000            | 18.795.400.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 39.666.708.734           | 35.805.597.255           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (12.259.262.058)         | (12.109.213.111)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>91.256.667.422</b>    | <b>96.431.788.728</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11          | 91.256.667.422           | 96.431.788.728           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.028.966.937</b>     | <b>365.103.081</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 14.024.166               | 224.657.158              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.014.942.771            | 140.445.923              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>644.380.501.973</b>   | <b>662.015.307.075</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>15.252.362.895</b>    | <b>15.252.362.895</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | 7.2         | 15.252.362.895           | 15.252.362.895           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>81.434.518.783</b>    | <b>83.373.501.242</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 70.770.901.783           | 72.709.884.242           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 194.664.658.318          | 189.274.860.318          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (123.893.756.535)        | (116.564.976.076)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 10.663.617.000           | 10.663.617.000           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 10.663.617.000           | 10.663.617.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>425.454.545</b>       | <b>730.207.815</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 425.454.545              | 730.207.815              |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>546.225.036.842</b>   | <b>562.372.204.720</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 6.4         | 562.592.204.720          | 562.372.204.720          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 6.5         | (16.367.167.878)         | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>1.043.128.908</b>     | <b>287.030.403</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 1.043.128.908            | 287.030.403              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.005.101.505.599</b> | <b>1.060.544.432.611</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2020**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>436.016.850.596</b>   | <b>475.179.218.635</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>317.743.435.057</b>   | <b>365.110.674.043</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | <b>17.1</b> | 43.073.293.880           | 33.721.145.293           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 55.879.393.320           | 63.960.158.161           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | <b>16</b>   | 6.971.378.728            | 5.445.508.343            |
| 4. Phải trả người lao động                         | 314        |             | 13.763.729.678           | 8.068.028.928            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | <b>18</b>   | 13.290.660.480           | 10.100.420.605           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        | <b>19</b>   | 7.500.000                | 7.500.000                |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | <b>20.1</b> | 24.494.473.433           | 47.066.355.755           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | <b>21.1</b> | 158.520.091.892          | 195.469.117.882          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.742.913.646            | 1.272.439.076            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>118.273.415.539</b>   | <b>110.068.544.592</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                      | 331        | <b>17.2</b> | 27.744.941.672           | 32.101.099.302           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                           | 337        | <b>20.2</b> | -                        | 2.475.000.000            |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | <b>21.2</b> | 90.528.473.867           | 75.492.445.290           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>569.084.655.003</b>   | <b>585.365.213.976</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>569.084.655.003</b>   | <b>585.365.213.976</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        | <b>22</b>   | 219.718.260.000          | 183.100.010.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 219.718.260.000          | 183.100.010.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        | <b>22</b>   | 67.964.007.623           | 67.964.007.623           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | <b>22</b>   | 197.388.891.132          | 194.731.566.175          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | <b>22b</b>  | 84.013.496.248           | 139.569.630.178          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 421a       |             | 79.693.259.651           | 50.029.901.682           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                       | 421b       |             | 4.320.236.597            | 89.539.728.496           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.005.101.505.599</b> | <b>1.060.544.432.611</b> |

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**Năm 2020**

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020               |                        | Năm 2019 |  |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------|--|
|  |           |             |                        |                        |          |  |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>301.353.431.794</b> | <b>563.628.896.283</b> |          |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 24          | -                      | -                      |          |  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>301.353.431.794</b> | <b>563.628.896.283</b> |          |  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 25          | 280.372.642.807        | 448.937.165.906        |          |  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>20.980.788.987</b>  | <b>114.691.730.377</b> |          |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 26          | 55.901.253.729         | 46.931.211.989         |          |  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 27          | 37.406.591.546         | 22.423.724.323         |          |  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23        |             | 18.899.905.791         | 19.315.475.108         |          |  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             | -                      | -                      |          |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 28          | 36.616.639.825         | 40.612.579.714         |          |  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>2.858.811.345</b>   | <b>98.586.638.329</b>  |          |  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 29          | 2.532.412.506          | 2.794.885.827          |          |  |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 30          | 1.070.987.254          | 1.394.089.915          |          |  |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>1.461.425.252</b>   | <b>1.400.795.912</b>   |          |  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>4.320.236.597</b>   | <b>99.987.434.241</b>  |          |  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 32          | -                      | 10.447.705.745         |          |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                      | -                      |          |  |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>4.320.236.597</b>   | <b>89.539.728.496</b>  |          |  |

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung



Trần Văn Ngự



Phạm Lạp



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2019

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020                | Năm 2019                 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>4.320.236.597</b>    | <b>99.987.434.241</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                         |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 7.728.453.400           | 8.006.561.862            |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 16.565.196.725          | 367.763.264              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | 1.837                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (55.590.576.011)        | (46.438.686.946)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | <b>27</b>   | 18.899.905.791          | 19.315.475.108           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |             | <b>(8.076.783.498)</b>  | <b>81.238.549.366</b>    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (11.347.055.442)        | 18.716.189.789           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 5.175.121.306           | (8.308.436.844)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 7.135.960.545           | (137.736.937.694)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (512.712.243)           | 258.959.340              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                       | 240.000.000              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (17.064.660.841)        | (19.940.544.130)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | <b>16</b>   | (1.454.771.341)         | (21.631.495.014)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.820.320.000)         | (1.920.250.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(27.965.221.514)</b> | <b>(89.083.965.187)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (4.629.773.600)         | (3.507.165.996)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                       | 193.454.545              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        |             | (11.600.000.000)        | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 21.425.400.000          | 15.237.398.508           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (220.000.000)           | (205.265.000.000)        |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 49.815.288.933          | 46.245.232.401           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>54.790.915.333</b>   | <b>(147.096.080.542)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | 101.166.440.000          |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 300.151.507.798         | 439.152.113.270          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (322.064.505.211)       | (413.133.989.433)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (43.818.280.350)        | (80.750.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(65.731.277.763)</b> | <b>127.103.813.837</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>(38.905.583.944)</b> | <b>(109.076.231.892)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>55.682.735.599</b>   | <b>164.758.969.328</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | (1.837)                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>16.777.151.655</b>   | <b>55.682.735.599</b>    |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc





KT TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Phạm Lạp

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị  | Địa chỉ  | HĐKD chính                |
|---|--|---------------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b> |  |                           |
| 1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình   | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình   | Xây lắp                   |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5                                      | Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội | Xây lắp                   |
| 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam                           | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                                | Xây lắp                   |
| 4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng  | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên  | Sản xuất điện thương phẩm |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| Đơn vị                                   | Địa chỉ   | HĐKD chính                             | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|---------------|------------------------|
| <b>B Các công ty con</b>                 |   |  |               |               |                        |
| 1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội                     | Xây dựng công trình điện               | 100%          | 100%          | 100%                   |
| 2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông     | Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La                          | Sản xuất điện thương phẩm              | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn  | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang | Sản xuất điện thương phẩm              | 57,03%        | 57,03%        | 57,03%                 |
| 4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa      | 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai             | Sản xuất điện thương phẩm              | 65,10%        | 65,10%        | 65,10%                 |
| 5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei     | Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum                  | Sản xuất điện thương phẩm              | 89,9%         | 89,9%         | 89,9%                  |
| 6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời   | Nha Mé, Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận                        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96%        | 99,96%        | 99,96%                 |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Các khoản đầu tư tài chính****4.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

**4.2.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ược, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.2.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 5.677.721.600 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 10.274.421.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 38.461.500.000 VND.

**4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 06 - 25       |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05       |

**4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tắc. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020 ngày 20/6/2020.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.2.1;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.19 Thuế**

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế, do đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 18, 20, 21, 22, 35.

**5. TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2020</b>            | <b>01/01/2020</b>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Tiền mặt                        | 679.814.385                  | 2.882.900.474                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.097.337.270               | 52.799.835.125               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>16.777.151.655</u></b> | <b><u>55.682.735.599</u></b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|  | 31/12/2020    |                      |                        |                      | 01/01/2020    |                      |                        |                      |
|--|---------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND)        | Dự phòng (VND)         | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND)        | Dự phòng (VND)         | Giá trị hợp lý (VND) |
| <b>6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>   |               | <b>1.872.000.000</b> | <b>(1.180.089.900)</b> |                      |               | <b>1.872.000.000</b> | <b>(1.132.110.000)</b> |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 7.500         | 75.000.000           | -                      | -                    | 7.500         | 75.000.000           | -                      | -                    |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội               | 179.700       | 1.797.000.000        | (1.180.089.900)        |                      | 179.700       | 1.797.000.000        | (1.132.110.000)        |                      |

## 6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

|                               | Năm 2020        | Năm 2019      |
|-------------------------------|-----------------|---------------|
|                               | VND             | VND           |
| Số dư đầu kỳ                  | (1.132.110.000) | (862.560.000) |
| Trích lập dự phòng            | (47.979.900)    | (269.550.000) |
| Hoàn nhập dự phòng            | -               | -             |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -               | -             |

## Số dư cuối kỳ

(1.180.089.900) (1.132.110.000)

## 6.3 Phải thu về cho vay

31/12/2020 01/01/2020  
VND VND

## Ngắn hạn

|  |                      |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay là các bên liên quan | <b>8.970.000.000</b> | <b>18.795.400.000</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường       | 8.970.000.000        | 18.795.400.000        |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long   | 7.920.000.000        | 6.920.000.000         |
|  | 1.050.000.000        | 11.875.400.000        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                        | 31/12/2020                       |          | 01/01/2020      |                |
|------------------------|----------------------------------|----------|-----------------|----------------|
|                        | VND                              |          | VND             |                |
|                        | Giá gốc                          | Dự phòng | Giá trị hợp lý  | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 562.372.204.720 (16.367.167.878) | -        | 562.372.204.720 | -              |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên công ty con                          | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND)      | Giá gốc (VND)          | Dự phòng (VND)          | Giá trị hợp lý (VND) |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long | 100,00           | 100,00                     | 100,00            | 70.000.000.000         | 47.381.773.480         | (13.191.874.057)        |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường       | 70,00            | 70,00                      | 70,00             | 80.000.000.000         | 57.250.000.000         | -                       |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn    | 57,03            | 57,03                      | 57,03             | 62.570.100.000         | 35.814.689.000         | -                       |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa        | 65,10            | 65,10                      | 65,10             | 83.065.900.000         | 66.942.942.240         | -                       |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai       | 89,90            | 89,90                      | 89,90             | 65.000.000.000         | 58.435.000.000         | (3.175.293.821)         |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời     | 99,96            | 99,96                      | 99,96             | 285.000.000.000        | 296.767.800.000        | -                       |                      |
| <b>Cộng</b>                              |                  |                            |                   | <b>645.636.000.000</b> | <b>562.592.204.720</b> | <b>(16.367.167.878)</b> |                      |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

|                               | Năm 2020                | Năm 2019 |
|-------------------------------|-------------------------|----------|
|                               | VND                     | VND      |
| Số dư đầu năm                 | -                       | -        |
| Trích lập dự phòng            | (16.367.167.878)        | -        |
| Hoàn nhập dự phòng            | -                       | -        |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                       | -        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>(16.367.167.878)</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>  | <b>197.974.533.386</b> | <b>192.909.248.891</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 133.645.583.800        | 115.948.793.152        |
| <i>Tổng công ty Sông Đà</i>  | <i>47.937.704.782</i>  | <i>51.581.994.052</i>  |
| <i>BQL Dự án các công trình điện miền Nam</i>  | <i>24.958.557.644</i>  | <i>30.707.585.787</i>  |
| <i>BQL Dự án các công trình điện miền Trung</i>                                      | <i>37.531.947.695</i>  | <i>19.444.106.181</i>  |
| <i>BQL Dự án các công trình điện miền Bắc</i>  | <i>23.217.373.679</i>  | <i>14.215.107.132</i>  |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 64.328.949.586         | 76.960.455.739         |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   | 53.804.832.102         | 60.850.320.000         |
| <i>Tổng công ty Sông Đà</i>  | <i>47.937.704.782</i>  | <i>51.581.994.052</i>  |
| <i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>  | <i>849.569.353</i>     | <i>8.766.449.838</i>   |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>   | <i>1.292.511.135</i>   | <i>501.876.110</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle</i>   | <i>3.725.046.832</i>   | <i>-</i>               |
| <b>7.2 Dài hạn</b>   | <b>15.252.362.895</b>  | <b>15.252.362.895</b>  |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   | 15.252.362.895         | 15.252.362.895         |
| <i>Tổng công ty Sông Đà</i>  | <i>15.252.362.895</i>  | <i>15.252.362.895</i>  |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | <b>31/12/2020</b>     |                     | <b>01/01/2020</b>     |                 |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>     | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>39.666.708.734</b> | <b>(30.000.000)</b> | <b>35.805.597.255</b> | -               |
| Phải thu về cổ tức được chia                  | 5.407.590.000         | -                   | -                     | -               |
| Tạm ứng                                       | 17.904.584.207        | -                   | 16.381.580.758        | -               |
| Ký cược, ký quỹ                               | 1.291.326.000         | (30.000.000)        | 1.806.071.835         | -               |
| Phải thu của cán bộ công nhân viên            | 471.678.764           | -                   | 298.026.660           | -               |
| Phải thu tiền lãi cho vay                     | 367.697.078           | -                   | -                     | -               |
| Phải thu các công trình giao khoán các đội    | 876.867.332           | -                   | 895.395.784           | -               |
| Tiền đến bù chi trả hộ các công trình         | 9.569.313.000         | -                   | 10.716.829.580        | -               |
| Phải thu khác                                 | 3.777.652.353         | -                   | 5.707.692.638         | -               |
| <i>Trong đó:</i>                              |                       |                     |                       |                 |
| Phải thu các bên là bên liên quan             | 8.120.175.006         | -                   | 24.347.000            | -               |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa</i>       | <i>5.407.590.000</i>  | <i>-</i>            | <i>-</i>              | <i>-</i>        |
| <i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i> | <i>2.712.585.006</i>  | <i>-</i>            | <i>-</i>              | <i>-</i>        |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>      | <i>-</i>              | <i>-</i>            | <i>24.347.000</i>     | <i>-</i>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                           | Năm 2020<br>VND         | Năm 2019<br>VND         |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>           |                         |                         |
| Số dư đầu năm             | (12.109.213.111)        | (12.010.999.847)        |
| Trích lập dự phòng        | (159.596.932)           | (98.213.264)            |
| Hoàn nhập dự phòng        | 9.547.985               | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>     | <b>(12.259.262.058)</b> | <b>(12.109.213.111)</b> |
| <i>Trong đó:</i>          |                         |                         |
| - Phải thu của khách hàng | (12.099.665.126)        | (12.109.213.111)        |
| - Cầm cố ký quỹ ký cược   | (30.000.000)            | -                       |
| - Trả trước cho người bán | (129.596.932)           | -                       |

**10. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2020<br>VND     |                        | 01/01/2020<br>VND     |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>18.111.080.682</b> | <b>5.851.818.624</b>   | <b>17.205.795.069</b> | <b>5.096.581.958</b>   |
| - Tổng công ty Sông Đà                                    | 16.133.651.691        | 4.483.950.647          | 16.133.651.691        | 4.483.950.647          |
| <i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>14.946.502.158</i> | <i>4.483.950.647</i>   | <i>14.946.502.158</i> | <i>4.483.950.647</i>   |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>1.187.149.533</i>  | -                      | <i>1.187.149.533</i>  | -                      |
| - Các đối tượng khác                                      | 1.977.428.991         | 1.367.867.977          | 1.072.143.378         | 612.631.311            |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2020<br>VND     |          | 01/01/2020<br>VND     |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 7.012.434.685         | -        | 23.087.102.263        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 383.765.587           | -        | 808.322.859           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 83.860.467.150        | -        | 72.536.363.606        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>91.256.667.422</b> | -        | <b>96.431.788.728</b> | -        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>             | <b>14.024.166</b>               | <b>224.657.158</b>              |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 14.024.166                      | 224.657.158                     |
| <b>12.2 Dài hạn</b>              | <b>1.043.128.908</b>            | <b>287.030.403</b>              |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 833.038.396                     | 210.094.987                     |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 210.090.512                     | 76.935.416                      |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Quyền sử</b><br><b>dụng đất</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>             | <b>10.663.617.000</b>              | <b>10.663.617.000</b> |
| Tăng trong năm                | -                                  | -                     |
| Giảm trong năm                | -                                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>10.663.617.000</b>              | <b>10.663.617.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>             | -                                  | -                     |
| Tăng trong năm                | -                                  | -                     |
| Giảm trong năm                | -                                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>            | -                                  | -                     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>             | <b>10.663.617.000</b>              | <b>10.663.617.000</b> |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>10.663.617.000</b>              | <b>10.663.617.000</b> |

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|---|------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>  |                           |                       |   |                              |                          |
| Số đầu năm   | 86.666.042.683            | 83.744.526.413        | 17.692.919.840                              | 1.171.371.382                | 189.274.860.318          |
| Tăng trong năm   | -                         | 2.973.138.000         | 2.968.310.000                               | -                            | 5.941.448.000            |
| Mua sắm (Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang) | -                         | 2.837.638.000         | 2.968.310.000                               | -                            | 5.805.948.000            |
| Điều chỉnh lại mã tài sản                                | -                         | 135.500.000           | -   | -                            | 135.500.000              |
| <b>Giảm trong năm</b>                                    | -                         | 416.150.000           | 135.500.000                                 | -                            | 551.650.000              |
| Giảm do phát hiện thiếu                                  | -                         | 416.150.000           | -   | -                            | 416.150.000              |
| Điều chỉnh lại mã tài sản                                | -                         | -                     | 135.500.000                                 | -                            | 135.500.000              |
| <b>Số cuối năm</b>                                       | <b>86.666.042.683</b>     | <b>86.301.514.413</b> | <b>20.525.729.840</b>                       | <b>1.171.371.382</b>         | <b>194.664.658.318</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                            |                           |                       |   |                              |                          |
| Số đầu năm   | 41.727.044.534            | 57.524.955.975        | 16.548.715.705                              | 764.259.862                  | 116.564.976.076          |
| Tăng trong năm   | 3.488.669.712             | 3.617.873.403         | 449.963.495                                 | 208.238.454                  | 7.764.745.064            |
| Khấu hao trong kỳ  | 3.488.669.712             | 3.581.581.739         | 449.963.495                                 | 208.238.454                  | 7.728.453.400            |
| Điều chỉnh lại mã tài sản                                | -                         | 36.291.664            | -   | -                            | 36.291.664               |
| <b>Giảm trong năm</b>                                    | -                         | 399.672.941           | 28.372.862                                  | 7.918.802                    | 435.964.605              |
| Giảm do phát hiện thiếu                                  | -                         | 399.672.941           | -   | -                            | 399.672.941              |
| Điều chỉnh lại mã tài sản                                | -                         | -                     | 28.372.862                                  | 7.918.802                    | 36.291.664               |
| <b>Số cuối năm</b>                                       | <b>45.215.714.246</b>     | <b>60.743.156.437</b> | <b>16.970.306.338</b>                       | <b>964.579.514</b>           | <b>123.893.756.535</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                   |                           |                       |   |                              |                          |
| Số đầu năm   | 44.938.998.149            | 26.219.570.438        | 1.144.204.135                               | 407.111.520                  | 72.709.884.242           |
| Số cuối năm  | 41.450.328.437            | 25.558.357.976        | 3.555.423.502                               | 206.791.868                  | 70.770.901.783           |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 50.320.982.897 VND (tại ngày 01/01/2020 là 44.236.849.317 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 126.202.075.075 VND và 66.784.545.174 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2020 lần lượt là 103.435.107.661 VND và 51.279.322.876 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>       | <b>730.207.815</b>   | <b>425.454.545</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>             | <b>5.533.948.000</b> | <b>3.507.165.996</b> |
| Mua sắm tài sản cố định           | 5.533.948.000        | 3.474.412.726        |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định      | -                    | 32.753.270           |
| <b>Giảm trong năm</b>             | <b>5.838.701.270</b> | <b>3.202.412.726</b> |
| Kết chuyển sang tài sản cố định   | 5.805.948.000        | 3.202.412.726        |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước | 32.753.270           | -                    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>   | <b>425.454.545</b>   | <b>730.207.815</b>   |

**(\*) Chi tiết số dư:**

|                                     | 31/12/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên | 425.454.545        | 425.454.545        |
| Cụm bơm ép thủy lực                 | -                  | 272.000.000        |
| Các công trình khác                 | -                  | 32.753.270         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>425.454.545</b> | <b>730.207.815</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2020<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số thực nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2020<br>VND    |
|--|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra           | 3.561.788.874        | 14.002.337.659                  | 11.738.654.450                  | 5.825.472.083        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.454.771.341        | -                               | 1.454.771.341                   | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 140.914.068          | 2.057.549.377                   | 1.318.589.091                   | 879.874.354          |
| Thuế tài nguyên                        | 224.734.224          | 1.568.019.471                   | 1.590.236.019                   | 202.517.676          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 1.377.061.509                   | 1.377.061.509                   | -                    |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | 48.324.232           | 251.399.540                     | 250.957.392                     | 48.766.380           |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 4.026.289                       | 4.026.289                       | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 14.975.604           | 2.221.040.238                   | 2.221.267.607                   | 14.748.235           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.445.508.343</b> | <b>21.481.434.083</b>           | <b>19.955.563.698</b>           | <b>6.971.378.728</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

MẪU SỐ B09 - DN

|  | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   |                       | VND                   |                       |
| <b>17.1 Ngắn hạn</b>   | <b>43.073.293.880</b> | <b>43.073.293.880</b> | <b>33.721.145.293</b> | <b>33.721.145.293</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 11.117.565.682        | 11.117.565.682        | 3.179.617.011         | 3.179.617.011         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 11.117.565.682        | 11.117.565.682        | 3.179.617.011         | 3.179.617.011         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 31.955.728.198        | 31.955.728.198        | 30.541.528.282        | 30.541.528.282        |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 13.512.376.776        | 13.512.376.776        | 6.223.906.520         | 6.223.906.520         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 11.117.565.682        | 11.117.565.682        | 3.179.617.011         | 3.179.617.011         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai                                   | -                     | -                     | 87.250.341            | 87.250.341            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà                               | 2.394.811.094         | 2.394.811.094         | 2.957.039.168         | 2.957.039.168         |
| <b>17.2 Dài hạn</b>  | <b>27.744.941.672</b> | <b>27.744.941.672</b> | <b>32.101.099.302</b> | <b>32.101.099.302</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 10.417.165.650        | 10.417.165.650        | 14.067.845.665        | 14.067.845.665        |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 10.417.165.650        | 10.417.165.650        | 14.067.845.665        | 14.067.845.665        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 17.327.776.022        | 17.327.776.022        | 18.033.253.637        | 18.033.253.637        |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 15.209.428.751        | 15.209.428.751        | 18.971.053.766        | 18.971.053.766        |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 10.417.165.650        | 10.417.165.650        | 14.067.845.665        | 14.067.845.665        |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3  | 2.650.203.551         | 2.650.203.551         | 2.681.148.551         | 2.681.148.551         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà                               | 2.142.059.550         | 2.142.059.550         | 2.222.059.550         | 2.222.059.550         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>13.290.660.480</b>           | <b>10.100.420.605</b>           |
| Lãi vay phải trả   | 890.585.287                     | 1.128.871.071                   |
| Trích trước chi phí công trình   | 12.400.075.193                  | 8.971.549.534                   |
| <i>Trong đó:</i>   |                                 |                                 |
| Chi phí phải trả cho bên liên quan                                     | -                               | 636.164.384                     |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời - Chi phí lãi vay phải trả</i> | -                               | <i>636.164.384</i>              |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                 | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b> |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>7.500.000</b>                | <b>7.500.000</b>                |
| Các khoản khác  | 7.500.000                       | 7.500.000                       |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>20.1 Ngắn hạn</b>  | <b>24.494.473.433</b>           | <b>47.066.355.755</b>           |
| Kinh phí công đoàn  | 347.051.096                     | 341.046.975                     |
| Bảo hiểm xã hội   | 124.051.659                     | 278.195.893                     |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 554.044.998                     | 26.062.324.348                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả                              | 339.487.967                     | 813.665.662                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei - Lãi vay phải trả                             | -                               | 162.230.538                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả                           | 3.346.103.351                   | -                               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình                      | 529.745.239                     | 325.599.901                     |
| Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên   | 75.000.000                      | 75.000.000                      |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình  | 13.217.239.712                  | 14.652.612.108                  |
| BQL DA các công trình điện miền Bắc   | 33.527.183                      | 504.858.137                     |
| BQL DA các công trình điện miền Nam   | 1.312.587.193                   | 1.312.587.193                   |
| Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con                               | 1.237.727.972                   | -                               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 3.377.907.063                   | 2.538.235.000                   |
| <i>Trong đó:</i>  |                                 |                                 |
| Phải trả các bên là bên liên quan   | 4.215.336.557                   | 1.301.496.101                   |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>  | <i>339.487.967</i>              | <i>813.665.662</i>              |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>   | <i>-</i>                        | <i>162.230.538</i>              |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>                                       | <i>3.875.848.590</i>            | <i>325.599.901</i>              |
| <b>20.2 Dài hạn</b>   | <b>-</b>                        | <b>2.475.000.000</b>            |
| Phải trả các cá nhân về tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | -                               | 2.475.000.000                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>21.1 Ngắn hạn</b>                        | <b>158.520.091.892</b> | <b>195.469.117.882</b> |
| Các khoản vay                               | 158.520.091.892        | 195.469.117.882        |
| <b>21.2 Dài hạn</b>                         | <b>90.528.473.867</b>  | <b>75.492.445.290</b>  |
| Các khoản vay                               | 90.528.473.867         | 75.492.445.290         |
| <i>Trong đó:</i>                            |                        |                        |
| Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan      | 52.618.500.000         | 30.979.152.383         |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>    | <i>14.734.000.000</i>  | <i>10.070.000.000</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>   | <i>-</i>               | <i>6.109.152.383</i>   |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i> | <i>37.884.500.000</i>  | <i>14.800.000.000</i>  |

**a. Các khoản vay**

|  | 01/01/2020<br>VND      |                          | Trong năm<br>VND |                 | 31/12/2020<br>VND      |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng             | Giảm            | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>195.469.117.882</b> | <b>195.469.117.882</b>   |                  |                 | <b>158.520.091.892</b> | <b>158.520.091.892</b>   |
| <b>Vay ngắn hạn (VND) (*)</b>  |                        |                          |                  |                 |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây            | 63.883.115.498         | 63.883.115.498           | 147.455.971.144  | 134.206.129.766 | 77.132.956.876         | 77.132.956.876           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung                | 15.279.235.305         | 15.279.235.305           | -                | 15.279.235.305  | -                      | -                        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 99.699.316.868         | 99.699.316.868           | 87.802.008.077   | 115.172.189.929 | 72.329.135.016         | 72.329.135.016           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam -   | 9.154.028.277          | 9.154.028.277            | -                | 9.154.028.277   | -                      | -                        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

|  | 01/01/2020            |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2020            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   |                       |                       |                       |                       |                       |
| <b>a. Các khoản vay</b>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| Chi nhánh Thanh Xuân   |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</b>   |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây                | 1.163.421.934         | 1.163.421.934         | 3.216.000.000         | 2.211.421.934         | 2.168.000.000         | 2.168.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ     | 600.000.000           | 600.000.000           | 1.200.000.000         | 600.000.000           | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                       | 5.690.000.000         | 5.690.000.000         | 5.690.000.000         | 5.690.000.000         | 5.690.000.000         | 5.690.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>75.492.445.290</b> | <b>75.492.445.290</b> | <b>64.893.528.577</b> | <b>49.857.500.000</b> | <b>90.528.473.867</b> | <b>90.528.473.867</b> |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>   |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]            | 1.528.292.907         | 1.528.292.907         | 3.502.680.960         | 3.216.000.000         | 1.814.973.867         | 1.814.973.867         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2] | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         | -                     | 1.200.000.000         | 4.800.000.000         | 4.800.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]                   | 36.985.000.000        | 36.985.000.000        | -                     | 5.690.000.000         | 31.295.000.000        | 31.295.000.000        |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [4]  | 10.070.000.000        | 10.070.000.000        | 13.700.000.000        | 9.036.000.000         | 14.734.000.000        | 14.734.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei   | 6.109.152.383         | 6.109.152.383         | 4.140.847.617         | 10.250.000.000        | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [5]                                       | 14.800.000.000        | 14.800.000.000        | 43.550.000.000        | 20.465.500.000        | 37.884.500.000        | 37.884.500.000        |

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2020:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Hạn mức vay theo hợp đồng  | : 5.600.700.000 VND  |
| Số tiền vay                | : 3.768.292.907 VND  |
| Mục đích vay               | : Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp  |
| Lãi suất vay               | : 9,5%/năm   |
| Thời hạn vay               | : 60 tháng   |
| Kỳ trả nợ                  | : Theo lịch trả nợ   |
| Kỳ hạn trả lãi             | : Vào ngày 25 hàng tháng   |
| Tài sản đảm bảo            | : Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ |
| Số phải trả tại 31/12/2020 | : 1.528.292.907 VND  |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 1.120.000.000 VND  |

**[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Hạn mức vay theo hợp đồng  | : 5.234.000.000 VND  |
| Số tiền vay                | : 1.831.780.960 VND  |
| Mục đích vay               | : Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp  |
| Lãi suất vay               | : 9,5%/năm   |
| Thời hạn vay               | : 60 tháng   |
| Kỳ trả nợ                  | : Theo lịch trả nợ   |
| Kỳ hạn trả lãi             | : Vào ngày 25 hàng tháng   |
| Tài sản đảm bảo            | : Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ |
| Số phải trả tại 31/12/2020 | : 2.454.680.960 VND  |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 1.048.000.000 VND  |

**[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Số tiền vay                | : 9.600.000.000 VND  |
| Mục đích vay               | : Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng   |
| Thời hạn vay               | : 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên   |
| Kỳ trả nợ                  | : 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018   |
| Kỳ hạn trả lãi             | : Vào ngày 20 hàng tháng   |
| Tài sản đảm bảo            | : Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội                                       |
| Số phải trả tại 31/12/2020 | : 6.000.000.000 VND  |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 1.200.000.000 VND  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

|                            |   |
|----------------------------|---|
| Số tiền vay                | : 47.400.000.000 VND  |
| Mục đích vay               | : Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)   |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm) |
| Thời hạn vay               | : 10 năm  |
| Kỳ trả nợ                  | : 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017  |
| Tài sản đảm bảo            | : Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng   |
| Số phải trả tại 31/12/2020 | : 36.985.000.000 VND  |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 5.690.000.000 VND   |

**[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Số tiền vay                | : 19.800.000.000 VND                             |
| Mục đích vay               | : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh        |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%                |
| Thời hạn vay               | : Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)          |
| Kỳ trả nợ                  | : Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay |
| Tài sản đảm bảo            | : Tín chấp                                       |
| Số phải trả tại 31/12/2020 | : 14.734.000.000 VND                             |

**[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:**

|                            |   |
|----------------------------|---|
| Hạn mức vay tối đa         | : 50.000.000.000 VND  |
| Mục đích vay               | : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh   |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay |
| Thời hạn vay               | : 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng  |
| Kỳ trả nợ                  | : Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay  |
| Tài sản đảm bảo            | : Tín chấp  |
| Số phải trả tại 31/12/2020 | : 37.884.500.000 VND  |

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                              | Tổng nợ               | Từ 1 năm trở xuống   | Trên 1 năm đến 5 năm  | Đơn vị tính: VND<br>Trên 5 năm |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>           |                       |                      |                       |                                |
| Các khoản vay                | 99.586.473.867        | 9.058.000.000        | 81.993.473.867        | 8.535.000.000                  |
| Vay dài hạn ngân hàng        | 46.967.973.867        | 9.058.000.000        | 29.374.973.867        | 8.535.000.000                  |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 52.618.500.000        | -                    | 52.618.500.000        | -                              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>99.586.473.867</b> | <b>9.058.000.000</b> | <b>81.993.473.867</b> | <b>8.535.000.000</b>           |
| <b>Số đầu năm</b>            |                       |                      |                       |                                |
| Các khoản vay                | 82.945.867.224        | 7.453.421.934        | 60.067.445.290        | 15.425.000.000                 |
| Vay dài hạn ngân hàng        | 51.966.714.841        | 7.453.421.934        | 29.088.292.907        | 15.425.000.000                 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 30.979.152.383        | -                    | 30.979.152.383        | -                              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>82.945.867.224</b> | <b>7.453.421.934</b> | <b>60.067.445.290</b> | <b>15.425.000.000</b>          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| Số đầu năm trước     | 115.531.050.000        | 34.366.527.623       | 186.497.236.164       | 85.250.740.498      | 421.645.554.285 |
| Tăng trong năm trước | 67.568.960.000         | 33.597.480.000       | 8.234.330.011         | 89.539.728.496      | 198.940.498.507 |
| Tăng vốn             | 67.568.960.000         | 33.597.480.000       | -                     | -                   | 101.166.440.000 |
| Lãi trong năm        | -                      | -                    | -                     | 89.539.728.496      | 89.539.728.496  |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | -                    | 8.234.330.011         | -                   | 8.234.330.011   |
| Giảm trong năm trước | -                      | -                    | -                     | -                   | -               |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | -                    | -                     | 35.220.838.816      | 35.220.838.816  |
| Số đầu năm nay       | 183.100.010.000        | 67.964.007.623       | 194.731.566.175       | 139.569.630.178     | 585.365.213.976 |
| Tăng trong năm nay   | 36.618.250.000         | -                    | 2.657.324.957         | 4.320.236.597       | 43.595.811.554  |
| Tăng vốn             | 36.618.250.000         | -                    | -                     | -                   | 36.618.250.000  |
| Lãi trong năm        | -                      | -                    | -                     | 4.320.236.597       | 4.320.236.597   |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | -                    | 2.657.324.957         | -                   | 2.657.324.957   |
| Giảm trong năm nay   | -                      | -                    | -                     | -                   | -               |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | -                    | -                     | 59.876.370.527      | 59.876.370.527  |
| Số cuối năm nay      | 219.718.260.000        | 67.964.007.623       | 197.388.891.132       | 84.013.496.248      | 569.084.655.003 |

Đơn vị tính: VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                      | <b>Vốn cổ phần thường</b> |                        |
|----------------------|---------------------------|------------------------|
|                      | <b>31/12/2020</b>         | <b>01/01/2020</b>      |
| Tổng công ty Sông Đà | 37.236.000.000            | 31.030.000.000         |
| Các cổ đông khác     | 182.482.260.000           | 152.070.010.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>219.718.260.000</b>    | <b>183.100.010.000</b> |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tại ngày 01/01</b>    | <b>183.100.010.000</b> | <b>115.531.050.000</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>    | <b>36.618.250.000</b>  | <b>67.568.960.000</b>  |
| Tăng bằng tiền           | -                      | 67.568.960.000         |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 36.618.250.000         | -                      |
| <b>Giảm trong năm</b>    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tại ngày 31/12</b>    | <b>219.718.260.000</b> | <b>183.100.010.000</b> |

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% (cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận 02 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 36.618.250.000 VND. Ngày 16/10/2020, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 219.718.260.000 VND.

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                 | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Số đầu năm</b>               | <b>139.569.630.178</b> | <b>85.250.740.498</b>  |
| <b>Tăng trong năm</b>           | <b>4.320.236.597</b>   | <b>89.539.728.496</b>  |
| Lợi nhuận trong năm             | 4.320.236.597          | 89.539.728.496         |
| <b>Giảm trong năm</b>           | <b>59.876.370.527</b>  | <b>35.220.838.816</b>  |
| Chia cổ tức bằng tiền           | 18.310.001.000         | 25.634.001.400         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu       | 36.618.250.000         | -                      |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | 2.657.324.957          | 8.234.330.011          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.790.794.570          | 852.507.405            |
| Thưởng ban điều hành            | 500.000.000            | 500.000.000            |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>84.013.496.248</b>  | <b>139.569.630.178</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| <b>c. Cổ phiếu</b>   | <b>31/12/2020</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>01/01/2020</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                          | 21.971.826                           | 18.310.001                           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                       | 21.971.826                           | 18.310.001                           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                    | <i>21.971.826</i>                    | <i>18.310.001</i>                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                              | 21.971.826                           | 18.310.001                           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                    | <i>21.971.826</i>                    | <i>18.310.001</i>                    |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)               | 10.000                               | 10.000                               |
| <b>23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP</b> |                                      |                                      |
| <b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>                              | <b>31/12/2020</b>                    | <b>01/01/2020</b>                    |
| Đô la Mỹ (USD)   | 49,16                                | 62,36                                |
| <b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>                            | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b>      | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b>      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội                  | 12.156.428.764                       | 12.156.428.764                       |
| Công ty Cổ phần Linh Linh                                    | 1.261.738.423                        | 1.261.738.423                        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He                             | 1.326.185.000                        | 1.326.185.000                        |
| Các đối tượng khác   | 5.155.896.950                        | 5.155.896.950                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.900.249.137</b>                | <b>19.900.249.137</b>                |
| <b>24. DOANH THU</b>   |                                      |                                      |
|  | <b>Năm 2020</b><br><b>VND</b>        | <b>Năm 2019</b><br><b>VND</b>        |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                | <b>301.353.431.794</b>               | <b>563.628.896.283</b>               |
| Doanh thu bán thành phẩm                                     | 11.458.796.556                       | 18.928.189.669                       |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                  | 277.231.584.337                      | 524.336.088.744                      |
| Doanh thu khác   | 12.663.050.901                       | 20.364.617.870                       |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                          | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>301.353.431.794</b>               | <b>563.628.896.283</b>               |
| <b>25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                  |                                      |                                      |
|  | <b>Năm 2020</b><br><b>VND</b>        | <b>Năm 2019</b><br><b>VND</b>        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                | 4.458.278.660                        | 5.606.115.425                        |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                                    | 264.313.618.337                      | 426.697.831.916                      |
| Giá vốn khác   | 11.600.745.810                       | 16.633.218.565                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>280.372.642.807</b>               | <b>448.937.165.906</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.176.933.411         | 1.681.055.205         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 54.413.642.600        | 44.790.195.400        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 310.677.718           | 459.961.384           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>55.901.253.729</b> | <b>46.931.211.989</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                             | 18.899.905.791        | 19.315.475.108        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                     | 3.822                 | -                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 16.415.147.778        | 269.550.000           |
| Chi phí tài chính khác                   | 2.091.534.155         | 2.838.699.215         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>37.406.591.546</b> | <b>22.423.724.323</b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         | <b>36.616.639.825</b> | <b>40.612.579.714</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 24.193.090.430        | 26.549.504.864        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 12.423.549.395        | 14.063.074.850        |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền bồi thường                              | -                    | 240.000.000          |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                    | 193.454.545          |
| Xử lý công nợ                                | 2.522.564.164        | 2.286.139.692        |
| Các khoản khác                               | 9.848.342            | 75.291.590           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.532.412.506</b> | <b>2.794.885.827</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***30. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội | 1.070.987.254        | 1.110.028.825        |
| Phạt vi phạm hợp đồng                   | -                    | 4.979.270            |
| Các khoản khác                          | -                    | 279.081.820          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.070.987.254</b> | <b>1.394.089.915</b> |

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | 88.358.790.908         | 182.189.703.660        |
| Chi phí nhân công                         | 109.526.783.750        | 126.590.376.801        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 7.728.453.400          | 8.006.561.862          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 122.530.657.285        | 172.590.248.345        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>328.144.685.343</b> | <b>489.376.890.668</b> |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2020<br>VND         | Năm 2019<br>VND       |
|--|-------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>  | <b>4.320.236.597</b>    | <b>99.987.434.241</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>                                       |                         |                       |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>   | <b>10.492.888.497</b>   | <b>1.209.823.064</b>  |
| Chi phí không được trừ   | 1.262.987.254           | 1.209.823.064         |
| Chi phí lãi vay không được trừ   | 9.229.901.243           | -                     |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>   | <b>54.413.642.600</b>   | <b>44.790.195.400</b> |
| Cổ tức được chia   | 54.413.642.600          | 44.790.195.400        |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>  | <b>(39.600.517.506)</b> | <b>56.407.061.905</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)   | 20%                     | 20%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)      | -                       | 11.281.412.381        |
| Thuế TNDN được giảm (7)  | -                       | 1.156.641.040         |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8) | -                       | 322.934.404           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)</b>   | <b>-</b>                | <b>10.447.705.745</b> |

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay số tiền là 272.000.000 VND và không bao gồm khoản đã trả trước cho người bán từ năm trước số tiền là 632.174.400 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản cổ tức được chia chưa thu được là 5.407.590.000 VND và không bao gồm khoản tiền lãi cho vay chưa thu được là 367.697.078 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 10.106.000.000 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm số dư tại ngày 01/01/2020 thanh toán trong năm là 26.062.324.348 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán tại ngày 31/12/2020 là 554.044.998 VND.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>                     | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
|--|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</b>                   | <b>Công ty con</b> |                         |                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp cho Công ty con         |                    | -                       | 27.257.382              |
| Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con             |                    | 30.560.000              | -                       |
| Thu tiền   |                    | 29.983.120              | -                       |
| Lãi vay phải thu   |                    | 787.002.145             | 457.562.990             |
| Cho Công ty con vay  |                    | 11.600.000.000          | -                       |
| Công ty con trả gốc vay                                    |                    | 10.600.000.000          | -                       |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</b> | <b>Công ty con</b> |                         |                         |
| <b>Giao dịch bán hàng</b>                                  |                    |                         |                         |
| Doanh thu xây dựng   |                    | 1.483.946.541           | 796.619.538             |
| Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác        |                    | 764.422.281             | 3.892.941.854           |
| Thu tiền   |                    | 10.070.533.874          | -                       |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả                       |                    | 319.552.315             | -                       |
| Thu hồi qua tạm ứng  |                    | 2.685.424.337           | -                       |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả khác                  |                    | 37.956.227              | -                       |
| <b>Giao dịch mua hàng</b>                                  |                    |                         |                         |
| Chi phí xây lắp hoàn thành                                 |                    | 29.904.651.153          | 19.495.866.031          |
| Mua xe ô tô  |                    | 300.000.000             | -                       |
| Mua vật tư   |                    | 130.926.240             | -                       |
| Bù trừ phải thu với phải trả khác tiền mua xe              |                    | 330.000.000             | -                       |
| Trả tiền   |                    | 25.564.914.733          | 978.613.523             |
| <b>Giao dịch khác</b>                                      |                    |                         |                         |
| Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng                        |                    | 310.677.718             | 426.394.204             |
| Doanh thu bán lịch   |                    | 20.618.182              | 10.909.091              |
| Cho thuê Văn phòng   |                    | 728.437.647             | -                       |
| Giảm giá vốn do giảm giá trị xây lắp sau kiểm              |                    | 1.565.658.081           | -                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>                          | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Năm 2020<br/>VND</b>     | <b>Năm 2019<br/>VND</b>     |
|---|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| toán  |                    |                             |                             |
| Lãi vay phải thu  |                    | 367.697.078                 | 779.769.680                 |
| Công ty con trả nợ vay  |                    | 10.825.400.000              | -                           |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</b>                        | <b>Công ty con</b> |                             |                             |
| Vay công ty con   |                    | 13.700.000.000              | 9.900.000.000               |
| Trả tiền vay vốn công ty con                                    |                    | 9.036.000.000               | 11.930.000.000              |
| Lãi vay phải trả công ty con                                    |                    | 738.796.445                 | 627.530.306                 |
| Lãi vay đã trả công ty con                                      |                    | 1.212.974.140               | -                           |
| Cổ tức phải thu   |                    | 10.274.421.000              | 9.192.903.000               |
| Cổ tức đã thu   |                    | 4.866.831.000               | 9.192.903.000               |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</b>                       | <b>Công ty con</b> |                             |                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp                              |                    | 3.386.406.211               | 14.383.112.470              |
| Giảm doanh thu do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán            |                    | 836.735.758                 | -                           |
| Trả tiền  |                    | 920.409.334                 | -                           |
| Vay vốn của công ty con   |                    | 4.140.847.617               | 8.641.152.383               |
| Trả tiền vay vốn  |                    | 10.250.000.000              | 2.532.000.000               |
| Lãi vay phải trả  |                    | 315.198.895                 | 162.230.538                 |
| Lãi vay đã trả  |                    | 477.429.433                 | -                           |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời</b>                     | <b>Công ty con</b> |                             |                             |
| Doanh thu bán lịch  |                    | 27.619.091                  | 10.909.091                  |
| Bù trừ công nợ phải trả tiền lãi vay với phải thu tiền bán lịch |                    | 30.381.000                  | -                           |
| Doanh thu hoạt động xây dựng                                    |                    | -                           | 172.377.999.748             |
| Thu hồi tiền cho vay  |                    | -                           | 15.237.398.508              |
| Vay vốn của công ty con   |                    | 43.550.000.000              | 40.000.000.000              |
| Trả gốc vay cho công ty con                                     |                    | 20.465.500.000              | 25.200.000.000              |
| Lãi vay phải trả  |                    | 2.740.319.967               | 636.164.384                 |
| Góp vốn vào công ty con   |                    | -                           | 202.790.000.000             |
| Công ty con tạm ứng cổ tức 2020                                 |                    | 38.461.500.000              | 31.339.000.000              |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>                    | <b>Công ty con</b> |                             |                             |
| Cổ tức được nhận và đã thu tiền                                 |                    | 5.677.721.600               | 4.258.291.200               |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>                              | <b>Mối quan hệ</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b>   | <b>01/01/2020<br/>VND</b>   |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                         |                    |                             |                             |
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long             | <b>Công ty con</b> | 2.348.521.123               | 5.033.945.460               |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>      |                    | <b>Năm 2020<br/>VND</b>     | <b>Năm 2019<br/>VND</b>     |
| Tiền lương, thưởng  |                    | 2.772.436.363               | 2.520.313.514               |
| Thù lao   |                    | 201.600.000                 | 192.000.000                 |
| <b>Cộng</b>   |                    | <b><u>2.974.036.363</u></b> | <b><u>2.712.313.514</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020**

|                           | <u>Xây lắp</u>  | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u>     | Đơn vị tính: VND<br><u>Cộng</u> |
|---------------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                 |                  |                 |                                 |
| Tài sản bộ phận           | 404.133.046.638 | 38.376.254.241   | 562.592.204.720 | 1.005.101.505.599               |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                  |                 | -                               |
| <b>Cộng</b>               |                 |                  |                 | <b><u>1.005.101.505.599</u></b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                  |                 |                                 |
| Nợ phải trả bộ phận       | 435.634.154.855 | 382.695.741      | -               | 436.016.850.596                 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                  |                 | -                               |
| <b>Cộng</b>               |                 |                  |                 | <b><u>436.016.850.596</u></b>   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020**

|                                    | <u>Xây lắp</u>  | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u>    | Đơn vị tính: VND<br><u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-----------------|------------------|----------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần                    | 277.231.584.337 | 11.458.796.556   | 12.663.050.901 | 301.353.431.794                 |
| Giá vốn hàng bán                   | 264.313.618.337 | 4.458.278.660    | 11.600.745.810 | 280.372.642.807                 |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                  |                | 36.616.639.825                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                  |                | 55.901.253.729                  |
| Chi phí tài chính                  |                 |                  |                | 37.406.591.546                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                  |                | 2.858.811.345                   |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                  |                | 1.461.425.252                   |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                  |                | 4.320.236.597                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                  |                | -                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                  |                | <b><u>4.320.236.597</u></b>     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2020**

|                           | Xây lắp         | Thủy điện      | Đầu tư tài chính | Đơn vị tính: VND                |
|---------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------------------------------|
|                           |                 |                |                  | <b>Cộng</b>                     |
| <b>Tài sản</b>            |                 |                |                  |                                 |
| Tài sản bộ phận           | 365.288.058.101 | 40.515.501.013 | 562.372.204.720  | 968.175.763.834                 |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                |                  | 92.368.668.777                  |
| <b>Cộng</b>               |                 |                |                  | <b><u>1.060.544.432.611</u></b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                |                  |                                 |
| Nợ phải trả bộ phận       | 190.379.219.899 | 324.898.293    | -                | 190.704.118.192                 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                |                  | 284.475.100.443                 |
| <b>Cộng</b>               |                 |                |                  | <b><u>475.179.218.635</u></b>   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019**

|                                    | Xây lắp         | Thủy điện      | Khác           | Đơn vị tính: VND             |
|------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|------------------------------|
|                                    |                 |                |                | <b>Cộng</b>                  |
| Doanh thu thuần                    | 524.336.088.744 | 18.928.189.669 | 20.364.617.870 | 563.628.896.283              |
| Giá vốn hàng bán                   | 426.697.831.916 | 5.606.115.425  | 16.633.218.565 | 448.937.165.906              |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                |                | 40.612.579.714               |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                |                | 46.931.211.989               |
| Chi phí tài chính                  |                 |                |                | 22.423.724.323               |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                |                | 98.586.638.329               |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                |                | 1.400.795.912                |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                |                | 99.987.434.241               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                |                | 10.447.705.745               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                |                | <b><u>89.539.728.496</u></b> |

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHẠM LẬP  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11  
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Phạm Lập